

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện Nghị quyết HĐND tỉnh
về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm,
nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023**

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH
VỀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ, Nghị quyết số 43/2022/HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 trong bối cảnh có nhiều thuận lợi cơ bản: Được sự quan tâm hỗ trợ của Bộ, ngành Trung ương, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy; tình hình thời tiết tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, các loại bệnh nguy hiểm trên cây trồng và thủy sản cơ bản được kiểm soát; hầu hết các hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp đều trở lại bình thường và phát triển hơn so với cùng kỳ, đặc biệt là thương mại, dịch vụ, du lịch. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số khó khăn như: Tình hình dịch Covid-19 tiềm ẩn nguy cơ bùng phát với các biến thể mới; giá xăng, dầu tăng cao kéo theo giá nguyên liệu, hàng hoá tăng...

Trước những thuận lợi, khó khăn đó, ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, công tác triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; kịp thời cụ thể hóa Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ thành 68 nhiệm vụ, 23 chỉ tiêu chủ yếu, 46 chỉ tiêu cụ thể và giao trách nhiệm cho từng sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện⁽¹⁾; chỉ đạo tập trung thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ. Trong 6 tháng đầu năm, tình hình kinh tế - xã hội cơ bản ổn định, phát triển tốt hơn so với cùng kỳ: Tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách, phát triển doanh nghiệp, sản xuất công nghiệp tăng khá; các hoạt động khuyến công, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch được thực hiện đảm bảo theo tiến độ, kế hoạch; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng mạnh; công tác nắm tình hình sản xuất tại các doanh nghiệp, tiến độ triển khai dự án của nhà đầu tư được quan tâm, sâu sát; cải cách hành chính có nhiều chuyển biến tích cực, giải quyết việc làm, tuyển sinh đào tạo nghề đạt khá so với kế hoạch; công tác giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm; thực hiện tốt các hoạt động an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa, thăm viếng người có công, người có uy tín; du lịch phát triển khá, tăng cao so với cùng kỳ; thực hiện đột cao điểm tấn công, trấn áp tội

¹ Tại Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh.

phạm đạt nhiều kết quả quan trọng, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; tổ chức giao nhận quân năm 2023 đạt 100% chỉ tiêu được giao; quyết liệt trong triển khai thực hiện Đề án 06. Cụ thể kết quả trên một số ngành, lĩnh vực như sau:

I. HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH

1. Các cuộc họp, làm việc của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh

Trong 06 tháng đầu năm 2023, ngoài chỉ đạo, điều hành xử lý các công việc thường xuyên theo kế hoạch và chương trình công tác, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã chủ trì và tham dự 230 cuộc họp, hội nghị; 83 cuộc tiếp và làm việc với Bộ, ngành Trung ương, doanh nghiệp; 134 cuộc kiểm tra, khảo sát thực tế địa phương. Chỉ đạo phổ biến, triển khai thực hiện trên 250 nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định và chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

2. Ban hành các văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 3.400 văn bản các loại (12 Quyết định quy phạm pháp luật; 04 Chỉ thị; 45 Kế hoạch; 812 Quyết định thông thường...). Trình HĐND tỉnh ban hành 09 Nghị quyết⁽²⁾ tại kỳ họp thứ 8 - kỳ họp chuyên đề HĐND tỉnh khóa X.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM

1. Kết quả thực hiện 06 nhiệm vụ trọng tâm, 03 nhiệm vụ đột phá; các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ

1.1. Kết quả thực hiện 06 nhiệm vụ trọng tâm

- Quan tâm huy động các nguồn lực, khai thác tốt tiềm năng, tận dụng lợi thế để Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long được các cấp, các ngành quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, nhất là tranh thủ sự hỗ trợ của các bộ, ngành Trung ương quan tâm đầu tư các công trình, dự án trọng điểm quốc gia trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tích cực thu hút, kêu gọi các dự án đầu tư tư nhân để phát triển kinh tế biển, trọng tâm là các dự án năng lượng tái tạo. Tiếp tục đôn đốc, tạo điều kiện cho nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai 04 dự án điện gió còn lại; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư Khu bến cảng tổng hợp Định An; khởi công xây dựng Nhà máy sản xuất Hydro xanh Trà Vinh với tổng vốn đầu tư gần 8.000 tỷ đồng.

- Tập trung đẩy mạnh chuyển đổi và cơ cấu lại nền nông nghiệp theo hướng phù hợp với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, diễn biến thị trường; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cải tạo vườn tạp, giồng tạp; tăng cường áp dụng sản

² Gồm: (i) Nghị quyết về việc thông qua Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; (ii) Nghị quyết về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2022 sang năm 2023; (iii) Nghị quyết về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án "Cung cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa khu vực Liễu Cần, tỉnh Trà Vinh"; sử dụng vay vốn ODA của Hàn Quốc; (iv) Nghị quyết về phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2023 (đợt 2); (v) Nghị quyết quy định nội dung chi và mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2021 - 2025; (vi) Nghị quyết về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2023; mức hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở thờ tự; (vii) Nghị quyết về việc áp dụng mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2022 - 2023; (viii) Nghị quyết quy định mức chi hỗ trợ xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; (v) Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ cai nghiện tại gia đình, cộng đồng; quản lý sau cai nghiện và mức trợ cấp đặc thù đối với người làm việc tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Trà Vinh.

xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao⁽³⁾ và mã số vùng trồng⁽⁴⁾; duy trì và phát triển được một vùng sản xuất tập trung. Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng tỉnh Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025; đến nay đã hoàn thành 05/08 tiêu chí tỉnh nông thôn mới.

- Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực trong hệ thống chính trị, nguồn nhân lực khoa học - công nghệ, nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp từng bước được nâng cao, cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới và từng bước hội nhập quốc tế. Triển khai thực hiện Kế hoạch số 79-KH/TU ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc đào tạo cán bộ, công chức, viên chức có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu làm việc trong môi trường quốc tế.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các biện pháp, giải pháp để nâng cao điểm số và thứ hạng các chỉ số PCI, PAPI, SIPAS, ICT Index, PAR Index; kết quả công bố các chỉ số PCI, PAPI, SIPAS, PAR index năm 2022 đều tăng điểm, tăng hạng so với năm 2021⁽⁵⁾.

- Thế trận quốc phòng, an ninh vững mạnh, an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội được giữ vững, những vấn đề bức xúc trong cán bộ, đảng viên và nhân dân được tập trung giải quyết kịp thời, có hiệu quả. Nhiệm vụ củng cố, xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh luôn đạt 100% theo kế hoạch; không để hình thành “điểm nóng” về an ninh trật tự.

1.2. Kết quả thực hiện 03 nhiệm vụ đột phá

- Ưu tiên phân bổ vốn đầu tư phát triển hạ tầng, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng về giao thông, thủy lợi, cấp nước; kêu gọi đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp Cầu Quan, triển khai giải phóng mặt bằng đầu tư Khu Công nghiệp Cô Chiên, 03 cụm công nghiệp; nghiệm thu, đưa vào sử dụng 04 đề án khuyến công hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến vào trong dây chuyền sản xuất, với tổng kinh phí 1,45 tỷ đồng. Đẩy mạnh đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai nhanh chính quyền điện tử tạo động lực thúc đẩy kinh tế số và xã hội số.

- Tiếp tục lãnh đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính, hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo đảm thông thoáng, minh bạch, hấp dẫn và tạo quỹ đất để thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, khởi nghiệp. Tăng cường quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả các khu đất công, không để lãng phí, nhất là khuyến khích đầu tư giá quyền sử dụng đất để huy động nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội. Ban hành Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo năm 2023.

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ vào thực tiễn sản xuất; trong 6 tháng đầu năm, tổ chức nghiệm thu 04 đề tài, 01 dự án bảo

³ Toàn tỉnh có 25.679,3 ha diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. (sử dụng công nghệ tưới phun bán tự động 5.910 ha, ứng dụng công nghệ nhà lưới và thủy canh 12.91 ha, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và hữu cơ 7.453,49 ha (đưa hữu cơ 4.938,56 ha, lúa hướng hữu cơ 2.891,19 ha, rau an toàn 142 ha, cây ăn trái GAP 407 ha); nghề nuôi trồng thủy sản thâm canh và siêu thâm canh 11.014 ha). Sản xuất và ứng dụng một số công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp đã mang lại hiệu quả đáng kể như nuôi cấy phôi thực vật nhân cây giống sạch bệnh (dừa sáp), phân bón nano, hệ thống quan trắc-ứng dụng điện toán đám mây, hệ thống tưới nước tự động, bẫy côn trùng thông minh phục vụ công tác dự tính, dự báo sâu bệnh.

⁴ Xây dựng và duy trì được khoảng 60 nhãn hiệu nông sản, được cấp 29 mã số vùng trồng và có 184 sản phẩm đạt OCOP từng bước khẳng định vị thế của sản phẩm trên thị trường.

⁵ Chỉ số PCI tăng 25 bậc, PAPI tăng 07 bậc, PAR index tăng 02 bậc, SIPAS tăng 06 bậc.

hộ nhân hiệu chứng nhận; công nhận 02 đề tài cấp tỉnh, công nhận sáng kiến cấp tỉnh đối với 43 cá nhân.

1.3. Kết quả thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

Thành lập Ban Chỉ đạo, ban hành quy chế làm việc; trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình, Nghị quyết phân bổ vốn và các kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; tập trung chỉ đạo giải ngân các nguồn vốn. Đến ngày 15/6/2023 đã giải ngân 103,400 tỷ đồng/839,512 tỷ đồng, đạt 12,3%. Trong đó: vốn NSTW giải ngân 62,546/468,596 tỷ đồng, đạt 13,3%; vốn NST đối ứng giải ngân 34,371/215,848 tỷ đồng đạt 15,9%; vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 là 6,482/147,960 tỷ đồng đạt 6,2%. Chi tiết từng chương trình:

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: giải ngân 56,324 tỷ đồng/300,174 tỷ đồng, đạt 8,8%.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: giải ngân 0,476 tỷ đồng/88,045 tỷ đồng, đạt 0,5%.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 46,6 tỷ đồng/451,293 tỷ đồng, đạt 10,33%⁽⁶⁾.

1.4. Kết quả thực Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ

(1) Thực hiện các chính sách thông qua Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Trà Vinh: Đối với kế hoạch vốn năm 2023, Trung ương giao kế hoạch vốn cho 02 chương trình⁽⁷⁾ với tổng vốn 15 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến 15/6/2023, có 03 chính sách được tiếp tục giải ngân từ nguồn chuyển tiếp và nguồn thu hồi các khoản vay trước với tổng số tiền được giải ngân là 4,93 tỷ đồng; đồng thời có 08 khách hàng hoàn trả các khoản vay với tổng số tiền 1,09 tỷ đồng. Tổng dư nợ cho vay 173,48 tỷ đồng với 4.090 lượt khách hàng, trong đó:

- Chính sách Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ: Đầu năm đến nay không phát sinh cho vay, thu nợ; lũy kế đến nay dư nợ 140 tỷ đồng (đạt 100% vốn được phân bổ năm 2022) với 3.400 khách hàng;

- Chính sách Cho vay đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để mua máy vi tính, thiết bị học tập trực tuyến và trang trải chi phí học tập: Trong 6 tháng đầu năm cho 02 khách hàng vay 20 triệu đồng; thu hồi 56 triệu đồng từ 06 khách hàng; dư nợ 1,58 tỷ đồng với 168 khách hàng.

- Chính sách Cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để mua, thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo Nghị định số

⁶ Tổng kinh phí thực hiện năm 2023 là 451.293,18 triệu đồng (vốn đầu tư: 218.334,13 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 232.959,05 triệu đồng), gồm: Ngân sách Trung ương: 407.203,08 triệu đồng (trong đó: Kế hoạch vốn giao trong năm 2023 là 301.879 triệu đồng (vốn đầu tư: 141.905 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 159.974 triệu đồng); Kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang năm 2023 là 105.324,08 triệu đồng (vốn đầu tư: 56.335,23 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 48.988,85 triệu đồng)); Ngân sách địa phương: 44.090,10 triệu đồng (vốn đầu tư: 20.093,90 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 23.996,20 triệu đồng). Đến ngày 10/6/2023, đã giải ngân được 46.599,51 triệu đồng, đạt 10,33% so với tổng kinh phí thực hiện (trong đó: vốn đầu tư 42.814,18 triệu đồng, đạt 19,61%, vốn sự nghiệp 3.785,33 triệu đồng, đạt 1,62%).

⁷ Chính sách Cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để mua, thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ; Chính sách Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030 theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022

100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ: Chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2023 là 10 tỷ đồng; trong 6 tháng đầu năm cho 10 khách hàng vay 3,25 tỷ đồng, thu hồi 938 triệu đồng từ 02 khách hàng; dư nợ 8,64 tỷ đồng với 28 khách hàng.

- Chính sách Cho vay đối với các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi Covid-19: Trong 6 tháng đầu năm không phát sinh cho vay; thu nợ 30 triệu đồng; dư nợ 450 triệu đồng với 06 khách hàng.

- Chính sách Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030 theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022: Chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2023 là 05 tỷ đồng; trong 6 tháng đầu năm giải ngân cho 41 hộ vay 1,67 tỷ đồng, thu hồi 66 triệu đồng (khách hàng trả dần); dư nợ 22,81 tỷ đồng với 484 khách hàng.

(2) *Thực hiện Chương trình cho vay hỗ trợ lãi suất 2% từ nguồn Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP*: Đã hỗ trợ 06 khách hàng⁽⁸⁾ tiếp cận vốn vay với doanh số cho vay lũy kế từ đầu chương trình đạt 18,12 tỷ đồng, dư nợ hỗ trợ lãi suất đạt 9,79 tỷ đồng.

(3) *Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng*, Thủ tướng Chính phủ đã bố trí vốn cho 04 dự án với số vốn 366 tỷ đồng, đang triển khai thi công 02 dự án⁽⁹⁾, đang tổ chức đấu thầu 02 dự án⁽¹⁰⁾, đến 15/6/2023 giải ngân 112,021 tỷ đồng, đạt 30,6% kế hoạch.

2. Tăng trưởng kinh tế (GRDP)

Theo thông báo của Tổng Cục thống kê, tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm ước đạt 5,74%⁽¹¹⁾ (quý I tăng 3,18%, quý II tăng 9,58%), trong đó:

- *Khu vực I giảm 0,12% (nông nghiệp giảm 1,04%; lâm nghiệp giảm 0,33%; thủy sản tăng 2,26%)*, nguyên nhân:

+ Diện tích, năng suất lúa giảm do giá cả hầu hết các loại vật tư đầu vào phục vụ sản xuất luôn ở mức cao nên người dân giảm đầu tư vào sản xuất. Triều cường (đầu năm) gây thiệt hại một số diện tích rau màu ở huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

+ Khai thác thủy sản thấp do nguồn lợi thủy sản tự nhiên ngày càng giảm, chi phí nhân công cao, giá bán thấp và lệ thuộc nhiều vào thương lái, lợi nhuận giảm.

- *Khu vực II tăng 6,41%* (trong đó công nghiệp tăng 5,71%), ngành sản xuất điện của tỉnh tăng khá; các nhóm ngành khai khoáng, chế biến, chế tạo, cung cấp nước và xử lý rác thải đều tăng so với cùng kỳ. Lĩnh vực xây dựng tăng 10,68% nhờ tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác giải ngân vốn đầu tư công, một số dự án lớn của các nhà đầu tư cũng đang tập trung thi công như: Nhà máy sản xuất Hydro xanh, Khu được phẩm công nghệ cao, Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2); Đường tỉnh 915B (giai đoạn 2)...

⁸ Gồm 04 doanh nghiệp và 02 hộ kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ lưu trú, ăn uống.

⁹ Dự án Đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải; Dự án Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè.

¹⁰ Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải; Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho 98 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Trà Vinh.

¹¹ Cùng kỳ tăng trưởng âm 2,37%.

- Khu vực III tăng 10,84%; thuế sản phẩm tăng 2,70%, ngành dịch vụ tăng khá so với cùng kỳ (do quý I/2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh vẫn còn ảnh hưởng của dịch Covid-19, một số ngành dịch vụ chưa hoạt động hoặc hoạt động nhưng cũng hạn chế, trong 6 tháng đầu năm 2023 các hoạt động thương mại, dịch vụ đã trở lại bình thường). Một số ngành tăng cao so với cùng kỳ như: Lưu trú, ăn uống tăng 35,06%; vận tải kho bãi tăng 39,73%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 17,55%.

3. Tài chính, ngân hàng

Tổng thu ngân sách trong tháng 1.375,34 tỷ đồng, lũy kế 6 tháng thu 9.534,578 tỷ đồng, đạt 73,99% dự toán, tăng 21,04% so với cùng kỳ⁽¹²⁾; thu nội địa đạt khá, đảm bảo tiến độ thu ngân sách (tổng thu 3.340,95 tỷ đồng, đạt 58,6% dự toán, tăng 3,75% so với cùng kỳ), có 11/18 khoản thu, sắc thuế có tiến độ thu đạt trên 50% dự toán⁽¹³⁾ (có 02 khoản thu đạt và vượt dự toán⁽¹⁴⁾). Điều hành chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp đáp ứng yêu cầu chi phòng, chống dịch Covid-19, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh... Tổng chi ngân sách trong tháng 1.458,367 tỷ đồng, lũy kế 6 tháng chi 4.486,479 tỷ đồng, đạt 38,08% dự toán⁽¹⁵⁾, tăng 14,63% so với cùng kỳ.

Hoạt động ngân hàng 6 tháng đầu năm tương đối ổn định, các chỉ tiêu về nguồn vốn, cho vay tăng trưởng đạt mức khá và phù hợp với định hướng đề ra từ đầu năm; tỷ lệ nợ xấu được duy trì ở mức cho phép của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; mặt bằng lãi suất được kiểm soát, điều chỉnh đảm bảo trong mức trần, một số tổ chức tín dụng điều chỉnh giảm lãi suất cho vay ở các lĩnh vực, kỳ hạn ngoài quy định trần lãi suất đối với các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Ước đến 30/6/2023, tổng vốn hoạt động của các tổ chức tín dụng đạt 48.300 tỷ đồng, tăng 7,6% so với cuối năm 2022, tổng dư nợ cho vay đạt 44.550 tỷ đồng, tăng 13,1% so với cuối năm 2022, trong đó nợ ngắn hạn chiếm 61%, nợ xấu dưới 3% tổng dư nợ (cùng kỳ 1,19%). Triển khai kịp thời các chương trình tín dụng, chính sách tín dụng⁽¹⁶⁾. Tiếp tục thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát an toàn hoạt động đối với các tổ chức tín dụng trên địa bàn⁽¹⁷⁾.

4. Kết quả đạt được trên một số ngành, lĩnh vực

4.1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

¹² Nếu loại trừ thu chuyển nguồn thì tổng thu 6 tháng đạt 6.651 tỷ đồng, đạt 51,6% dự toán, tăng 13,46% so với cùng kỳ.

¹³ Gồm: (i) Thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương đạt 58,03%; (ii) Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài tăng 52,69%.

- Các khoản thu đạt và vượt dự toán gồm: (i) Thu tiền thuế nhà và bán nhà thuộc SHNN gấp 33,7 lần dự toán; (ii) Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản gấp 4,6 lần dự toán; (iii) Thu tiền thuế đất, thuế mặt nước vượt 27,9% dự toán; (iv) Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và I.NST NSDP được hưởng đạt 100% dự toán.

¹⁴ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước; Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác.

¹⁵ Nguyên nhân: (i) Chỉ giáo dục và đào tạo không đạt tiến độ dự toán do giảm chi thực hiện chính sách Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 8/10/2019 của Chính phủ do các xã hoàn thành nông thôn mới đã thoát khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ; (ii) Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội không đạt tiến độ dự toán, nguyên nhân do thực hiện mua sắm trang phục, máy móc thiết bị nghiệp vụ công tác của ngành Công an chưa giải ngân kịp trong 6 tháng đầu năm; (iii) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình không đạt tiến độ dự toán do giảm kinh phí cấp phát hành the BHYT cho đối tượng NSNN hỗ trợ do giảm các xã, áp đặc biệt khó khăn; giảm số kinh phí ngân sách bố trí cho công tác phòng, chống dịch Covid-19; (iv) Chi văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao chỉ không đạt tiến độ dự toán do đang làm thủ tục giải ngân vốn năm 2023 của Đề án: "Truyền dẫn - phát sóng kênh chương trình truyền hình Trà Vinh trên các mạng dịch vụ truyền hình và chuyển đổi chuẩn chất lượng hình từ SD lên HD"; (v) Chi hoạt động kinh tế không đạt tiến độ dự toán do chi hỗ trợ các chính sách ưu đãi đầu tư, kinh phí thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP, 62/2019/NĐ-CP về hỗ trợ đất trồng lúa, kinh phí cấp bù miễn thu dịch vụ thủy lợi...giải ngân chậm do vướng cơ chế, chính sách tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính.

¹⁶ Cho vay nông nghiệp, nông thôn: 21.450 tỷ đồng (chiếm 53,30% tổng dư nợ), cho vay xuất khẩu 650 tỷ đồng; cho vay DNNVV: 5.490 tỷ đồng; tín dụng chính sách 4.022 tỷ đồng.

¹⁷ Kiểm tra chấp hành chế độ an toàn kho, quỹ và quản lý tiền mặt 04 cuộc, thanh tra 03 cuộc; cảnh báo nợ xấu 05 tổ chức tín dụng

Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ước đạt 12.361 tỷ đồng⁽¹⁸⁾, đạt 41% kế hoạch, tăng 0,11% so với cùng kỳ, kết quả trên một số lĩnh vực như sau:

a) Nông nghiệp, nông thôn

- *Chuyển đổi, tái cơ cấu nông nghiệp*: Cơ cấu cây trồng tiếp tục chuyển đổi phù hợp với điều kiện sản xuất và thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh thâm canh, ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là đối với cây trồng chủ lực tiếp tục có sự chuyển biến, các địa phương tập trung chuyển đổi 1.299,67ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng màu, trồng cỏ và trồng mới cây ăn trái, trồng dừa⁽¹⁹⁾.

- *Cây lúa*: Xuống giống 46.583 ha, ước thực hiện 6 tháng xuống giống 131.389 ha, đạt 70% kế hoạch năm; thu hoạch 63.201 ha (bằng 48,10% diện tích xuống giống), sản lượng 388.862 tấn, năng suất bình quân 6,15 tấn/ha (thấp hơn cùng kỳ 0,32 tấn/ha, tương đương 27.825 tấn).

- *Cây trồng khác*: Gieo trồng 3.628 ha cây màu, công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác, lũy kế đầu năm đến nay gieo trồng 34.098 ha⁽²⁰⁾, đạt 64,84% kế hoạch (cao hơn cùng kỳ 2,59%, tương đương 860 ha); thu hoạch 26.496 ha với tổng sản lượng 742.661 tấn. Cải tạo, trồng mới 1.230ha cây dừa và cây ăn trái⁽²¹⁾.

- *Chăn nuôi, thú y*: Tình hình chăn nuôi những tháng đầu năm không thuận lợi, đến cuối quý I mới khống chế và công bố hết dịch tả heo Châu Phi⁽²²⁾. Sang quý II, tình hình có chuyển biến, khả quan hơn, đàn bò, đàn heo đã vượt kế hoạch. Ước 6 tháng đầu năm: Đàn bò 255.000 con⁽²³⁾; đàn heo 284.000 con⁽²⁴⁾; đàn dê 23.400 con⁽²⁵⁾; đàn gia cầm 7,2 triệu con⁽²⁶⁾. Công tác tiêm phòng⁽²⁷⁾, kiểm dịch⁽²⁸⁾ được tăng cường, thực hiện thường xuyên.

- *Thủy lợi nội đồng và phòng chống thiên tai*: Hoàn thành công tác thủy lợi nội đồng năm 2023. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra chặt chẽ các tuyến đê, kè và các khu vực bị sạt lở để có biện pháp xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra. Trong quý I, triều cường dâng cao gây sạt lở đê bao, vỡ bờ bao với tổng chiều dài 2.166m, tràn cục bộ 1.348m gây thiệt hại 184,22 ha hoa màu và cây ăn trái⁽²⁹⁾, 2,57ha rừng và ảnh hưởng 11 căn nhà, ước giá trị thiệt hại khoảng 2,895 tỷ đồng. Các ngành chức năng và địa phương đã kịp thời hỗ trợ, khắc phục hậu quả, giúp người dân ổn định đời sống, sản xuất.

¹⁸ Trong đó: Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 7.840 tỷ đồng, đạt 43,18% kế hoạch, giảm 1,01% so với cùng kỳ; Giá trị sản xuất lâm nghiệp 135 tỷ đồng, đạt 50,09% kế hoạch, giảm 0,33% so với cùng kỳ; giá trị sản xuất thủy sản 4.387 tỷ đồng, đạt 37,42% kế hoạch, tăng 2,26% so với cùng kỳ.

¹⁹ Gồm: Chuyển sang trồng bắp, màu thực phẩm và trồng cỏ 97,14 ha, trồng mới 1.195 ha dừa và cây ăn trái (cây ăn trái 484,9 ha, dừa 710,13 ha); nâng cấp cải tạo vườn cây ăn trái 35,4 ha.

²⁰ Trong đó: Mầu lương thực 3.823 ha (đạt 64,03% kế hoạch); cây thực phẩm 18.653 ha (đạt 57,26% kế hoạch); cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 11.622 ha (đạt 82,78% kế hoạch).

²¹ Ước tính đến nay toàn tỉnh có 18.450 ha cây ăn trái, sản lượng thu hoạch 169,4 ngàn tấn, đạt 49,6% kế hoạch (cao hơn cùng kỳ 5.043 tấn); 26.080 ha dừa (trong đó, đang cho trái 20.943ha), ước sản lượng 167,1 ngàn tấn, đạt 45% kế hoạch (cao hơn cùng kỳ 8.990 tấn)

²² Dịch tả heo Châu Phi đã xảy ra tại 08 ấp, 07 xã, 05 huyện, thị xã

²³ Vượt 4,08% kế hoạch, tăng 10.164 con so với cùng kỳ.

²⁴ Vượt 1,43% kế hoạch, tăng 41.154 con so với cùng kỳ

²⁵ Tăng 213 con so với cùng kỳ.

²⁶ Đạt 92,31% kế hoạch, giảm 310 ngàn con so cùng kỳ

²⁷ Tính đến nay đã vận động tiêm phòng vaccine Cúm gia cầm trên 01 triệu con (đạt 17,46% kế hoạch), LMLM gia súc 96,8 ngàn con (đạt 22,29%), Đại chò 21,7 ngàn liều (đạt 20,3%), các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia súc 258,8 ngàn liều (đạt 36,9%), viêm da nổi cục trên trâu, bò 10 ngàn liều (đạt 5,45%).

²⁸ Đầu năm đến nay đã Kiểm dịch 88.191 con heo (giảm 6.711 con so cùng kỳ); 14.208 con bò (tăng 8.208 con), 912 ngàn con gia cầm (giảm 9,7 ngàn con); 240 tấn sản phẩm động vật (giảm 44,3 tấn) và kiểm dịch 773,6 triệu con (tăng 64 triệu con).

²⁹ Gồm: 110,5 ha vườn cây ăn trái, 26 ha mía, 14,91 ha hoa mầu, 10 ha lúa và 22,81 ha tằm.

- *Xây dựng nông thôn mới*: Triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp về xây dựng nông thôn mới và đạt được nhiều kết quả quan trọng.

+ *Tỉnh nông thôn mới*: Hoàn thành 05/08 tiêu chí⁽³⁰⁾;

+ *Huyện nông thôn mới*: Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải đạt chuẩn nông thôn mới. Rà soát, đánh giá các tiêu chí nông thôn mới huyện Trà Cú, theo kết quả tự đánh giá, huyện đạt 5/9 tiêu chí⁽³¹⁾;

+ *Xã nông thôn mới*: Công nhận mới 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Đến nay có 85/85 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 38 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu⁽³²⁾.

- *Chương trình OCOP*: Có thêm 03 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP cấp quốc gia⁽³³⁾; công bố quyết định và trao giấy chứng nhận 104 sản phẩm đạt OCOP năm 2022, đạt hạng 03 sao trở lên⁽³⁴⁾. Khai trương cửa hàng trưng bày, giới thiệu, tiêu thụ nông sản sạch cho Tổ hợp tác và Hợp tác xã⁽³⁵⁾; cửa hàng giới thiệu và bán các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP, sản phẩm thủ công mỹ nghệ⁽³⁶⁾. Tổ chức Hội nghị sơ kết, triển khai Chương trình OCOP năm 2023.

- *Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn*: Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Trong 6 tháng đầu năm, lắp đặt 5.000 đồng hồ nước, đã cung cấp cho 172.594 hộ sử dụng nước máy, ước tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 99,8% (trong đó sử dụng nước sạch đạt 78%).

b) *Lâm nghiệp*: Thực hiện vệ sinh phòng cháy 355,45ha rừng, đạt 100% kế hoạch; tổ chức các hoạt động trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ; tổ chức 340 lượt tuần tra bảo vệ rừng, phát hiện và xử lý 02 trường hợp vi phạm⁽³⁷⁾. Tính từ đầu năm đến nay, tổng diện tích rừng bị sạt lở 6,041ha, gồm: Công ty Mùa vàng 5,826 ha (xã Hiệp Thạnh 5,73 ha, xã Trường Long Hòa 0,096 ha) và rừng hộ dân nhận giao khoán 0,215 ha tại xã Đông Hải, huyện Duyên Hải.

c) *Thủy sản*:

Tổng diện tích nuôi thủy sản trong tháng 6.195 ha, lũy kế 6 tháng thả nuôi 43.604 ha, đạt 83,69% kế hoạch, tăng 1,87% so với cùng kỳ (tương đương 802 ha). Diện tích thả nuôi một số con nuôi chủ lực đạt khá như: Nuôi tôm sú 18.580ha, đạt

³⁰ Hoàn thành 05/08 tiêu chí (tiêu chí số 02, 04, 05, 06 và 07) theo Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; còn tiêu chí 01, 03 và 08 chưa đạt.

³¹ Còn 04 tiêu chí chưa đạt, gồm: (i) tiêu chí 6 về sản xuất; (ii) tiêu chí 7 về môi trường; (iii) tiêu chí 8 về chất lượng môi trường sống; (iv) tiêu chí 9 về hệ thống chính trị - an ninh trật tự - hành chính công.

³² Gồm: Long Đức, An Phú Tân, An Trường.

³³ Gồm "Mật hoa dừa", "Đường hoa dừa" của Công ty TNHH Trà Vinh FARM và sản phẩm "Đũa sập sợi - VICOSAP" của Công ty TNHH chế biến đũa sập Cầu Kè.

³⁴ Trong đó có: 26 sản phẩm OCOP đạt hạng 4 sao, 78 sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao của 74 chủ thể gồm hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ hợp tác. Đến nay, toàn tỉnh có 184 sản phẩm được công nhận OCOP đạt hạng 3 sao trở lên (trong đó có 03 sản phẩm đạt OCOP 05 sao).

³⁵ Tại Liên minh HTX tỉnh, trưng bày khoảng 80 loại sản phẩm.

³⁶ Tại điểm dừng chân Sầu Dư (Hộ kinh doanh Ngô Thành Dư) xã Đại Phước, huyện Cầu Long; năng tổng số đến nay có 04 cửa hàng đang hoạt động.

³⁷ 01 trường hợp gây thiệt hại 126m² rừng sản xuất, chung loại Đước tại Nhà Mát và Trường Long Hòa thị xã Duyên Hải; 01 trường hợp phá rừng trái pháp luật làm thiệt hại 264m² chung loại Mắm, Đước, rừng trồng năm 1999, thuộc loại rừng sản xuất tại ấp Phước Thiện, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh.

95,28% kế hoạch; nuôi tôm thẻ chân trắng 5.122 ha, đạt 61,71% kế hoạch; nuôi cua biển 17.809 ha, đạt 89,05% kế hoạch; nuôi tôm càng xanh 1.013 ha, đạt 67,53% kế hoạch.

Tổng sản lượng thủy hải sản trong tháng 43.373 tấn, lũy kế 6 tháng 101.749 tấn, đạt 41,61% kế hoạch, tăng 3,52% so với cùng kỳ; trong đó: Sản lượng nuôi trồng đạt 76.796 tấn, tăng 5,88% so với cùng kỳ⁽³⁸⁾, sản lượng khai thác 24.954 tấn, giảm 3,11% so với cùng kỳ, giảm cả khai thác biển và khai thác nội địa⁽³⁹⁾.

Toàn tỉnh có 911 tàu cá được đăng ký, tổng công suất 150.949CV, tăng 491CV (trong đó có 264 tàu có chiều dài từ 15m trở lên, 100% tàu cá đang hoạt động đã được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình). Phối hợp với Trung tâm Hợp tác quốc tế nuôi trồng và khai thác thủy sản bền vững (ICAFIS) thuộc Hội Thủy sản Việt Nam tổ chức lễ trao chứng nhận ASC (xác nhận cấp quốc tế đối với thủy sản) cho nghề nuôi nghêu⁽⁴⁰⁾ tỉnh Trà Vinh.

4.2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng tăng 2,61% so với cùng kỳ; giá trị sản xuất công nghiệp trong tháng ước đạt 3.066,381 tỷ đồng, lũy kế 6 tháng ước đạt 16.812,941 tỷ đồng, đạt 49,65% kế hoạch, tăng 6,1% so với cùng kỳ; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng trở lại sau 04 tháng liên tục sụt giảm, cả 07 tổ máy của nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1, 2, 3 và 3 mở rộng đã được huy động vận hành phát điện theo lệnh điều độ của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia đã đóng góp tích cực cho sản xuất công nghiệp của tỉnh, cả 04 lĩnh vực đều phục hồi và tăng khá so với cùng kỳ, trong đó: (i) Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,04%⁽⁴¹⁾; (ii) Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,42%; (iii) Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,22% và (iv) Công nghiệp khai khoáng tăng 21,44%.

Phát triển điện: Đóng điện đưa vào sử dụng đường dây 110KV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải; theo dõi, hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai thi công 04 dự án điện gió; triển khai thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII)⁽⁴²⁾. Đến nay, tỷ lệ hộ sử dụng điện chiếm 99,55% tổng số hộ dân toàn tỉnh (chỉ tiêu Nghị quyết 99,6%).

Nghiệm thu 04/11 đề án khuyến công với tổng kinh phí 1,45 tỷ đồng; trong đó kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ 670 triệu đồng, vốn đối ứng của cơ sở, doanh nghiệp là 780,35 triệu đồng⁽⁴³⁾. Thành lập Hội đồng và phê duyệt Kế hoạch bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, hoàn chỉnh 10 hồ sơ của 10 cơ sở công nghiệp nông thôn đăng ký tham gia bình chọn.

³⁸ Nuôi nước mặn, lợ 40.272 tấn (tăng 12,19% so với cùng kỳ, tương đương 4.375 tấn, trong đó tăng cao nhất là tôm thẻ chân trắng, sản lượng cao hơn cùng kỳ 2.416 tấn); nuôi nước ngọt 36.524 tấn (giảm 0,31% so với cùng kỳ, tương đương 113 tấn).

³⁹ Trong đó, Khai thác biển 21.321 tấn, giảm 3,24% (giảm 713 tấn); Khai thác nội địa 3.633 tấn, giảm 2,34% (giảm 87 tấn).

⁴⁰ Đến nay, nghề nuôi nghêu Trà Vinh đã đạt được chứng nhận tiêu chuẩn ASC với tổng diện tích 433ha của 3 HTX: Thành Công 200ha, Tiến Thành 193ha, Long Thành 40ha.

⁴¹ Một số sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo tăng khá như: thuốc viên các loại tăng 47,26%; may mặc tăng 13,26%; thảm dệt các loại tăng 10,7%; bộ truyền dẫn điện trong ô tô tăng 5,96%; nước sinh hoạt tăng 4,05%...

⁴² Theo quy hoạch, giai đoạn 2021 – 2030, Trà Vinh có các dự án: (i) Cải tạo 01 trạm biến áp 500kV và xây dựng mới 02 trạm biến áp 220kV; (ii) Xây mới 06 đường dây 220kV (33km).

⁴³ Tổng số đề án được duyệt 06 tháng đầu năm 2023 là 11 đề án với tổng kinh phí 3,047 tỷ đồng; trong đó kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ là 1,43 tỷ đồng, còn lại cơ sở, doanh nghiệp đối ứng.

4.3. Thương mại, dịch vụ

Tổ chức Lễ phát động các hoạt động hưởng ứng “Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam” năm 2023, Tuần lễ Thương hiệu quốc gia chào mừng Ngày Thương hiệu Việt Nam 20/4; ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh. Tổ chức 02 Phiên chợ hàng Việt về nông thôn dịp Tết Quân - Dân năm 2023⁽⁴⁴⁾; tham gia 04 cuộc Hội chợ ngoài tỉnh⁽⁴⁵⁾ và vận động doanh nghiệp trưng bày 10 gian hàng để giới thiệu, quảng bá sản phẩm chủ lực của tỉnh.

Hoạt động bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng cao, thị trường hàng hóa của các mặt hàng thiết yếu cơ bản ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng đạt 4.755,681 tỷ đồng, lũy kế 6 tháng đạt 27.747,865 tỷ đồng, đạt 52,89% kế hoạch, tăng 29,14% so với cùng kỳ, trong đó: (i) Bán lẻ hàng hóa tăng 26,79%; (ii) Lưu trú, ăn uống tăng 39,9%; (iii) Dịch vụ khác tăng 27,15% và (iv) Du lịch gấp 4,26 lần so với cùng kỳ.

4.4. Công tác xúc tiến đầu tư⁽⁴⁶⁾; hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp⁽⁴⁷⁾, kinh tế tập thể, hợp tác xã

Tổ chức họp mặt doanh nghiệp đầu năm 2023⁽⁴⁸⁾; thăm hỏi, chúc tết trong dịp Tết Nguyên Đán năm 2023, thường xuyên nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh, kịp thời hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; thăm, xúc tiến mời gọi đầu tư tại Nhật Bản⁽⁴⁹⁾. Ban hành Chương trình Xúc tiến đầu tư tỉnh Trà Vinh năm 2023⁽⁵⁰⁾. Tiếp và làm việc với 15 lượt nhà đầu tư trong và ngoài nước đến tìm hiểu đầu tư. Đến ngày 15/6/2023, đã thu hút được 06 dự án đầu tư trong và ngoài nước (cao hơn cùng kỳ 02 dự án), trong đó có 05 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư 725,3 tỷ đồng và 01 dự án nước ngoài⁽⁵¹⁾ với tổng vốn đầu tư 2,5 triệu USD; điều chỉnh chủ trương đầu tư 23 dự án; chấm dứt hoạt động 12 dự án⁽⁵²⁾.

⁴⁴ Tại huyện Châu Thành và TP Trà Vinh, mỗi Phiên chợ thu hút 24 doanh nghiệp tham gia với 60 gian hàng.

⁴⁵ Gồm: (i) Hội chợ Công Thương vùng Đông Bắc- Phú Thọ tại TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; (ii) Hội chợ tại Lễ hội bán hàng dân gian Nam bộ lần thứ X, năm 2023 tại Cần Thơ; (iii) Hội chợ hàng Việt Nam Xuất khẩu tại thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21/4-02/5/2023 và (iv) Hội chợ Thương mại - Du lịch quốc tế Nha Trang năm 2023 tại TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa dự kiến tổ chức từ ngày 30/5-08/6/2023.

⁴⁶ Đến nay, toàn tỉnh có 374 dự án còn hiệu lực (trong đó có 37 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký 2,98 tỷ USD và 337 dự án đầu tư trong nước, với tổng vốn đăng ký 140.630 nghìn tỷ đồng).

⁴⁷ Đến nay có 4.190 doanh nghiệp, vốn 62.741 tỷ đồng, 92.588 lao động (thuộc có 2.822 doanh nghiệp đang hoạt động, vốn 53.011 tỷ đồng, 69.316 lao động) trong đó có 43 doanh nghiệp FDI.

⁴⁸ Có sự tham dự của lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh, VCCI Cần Thơ, các Sở, ngành, địa phương và hơn 250 doanh nghiệp, HTX, nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh.

⁴⁹ Theo lời mời của Tổ hợp Nhà đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (TTVN Group) và các Tập đoàn: Kumagai Gumi, INPEX và Điện lực Kansai của Nhật Bản. Đồng thời, đoàn tham dự hội nghị cấp Bộ trưởng châu Á chủ đề giảm phát thải về zero (AZEC) do Bộ Kinh tế - Thương mại - Công nghiệp (METI) của Nhật Bản đăng cai tổ chức, với sự tham dự của 16 quốc gia; đoàn Việt Nam do Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà làm trưởng đoàn.

⁵⁰ Tại Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 16/02/2023, với 8 nội dung chính, gồm: (i) Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư; (ii) Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động xúc tiến; (iii) Xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư; (iv) Xây dựng ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; (v) Tuyên truyền quảng bá, giới thiệu môi trường chính sách, tiềm năng và cơ hội đầu tư; (vi) Đào tạo, tập huấn tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư; (vii) Hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư tìm hiểu về pháp luật, chính sách, thủ tục đầu tư, tiềm năng, thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư; triển khai dự án sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; (viii) Hợp tác về xúc tiến đầu tư. Ban hành kèm theo danh mục 44 dự án kêu gọi đầu tư (trong đó 9 dự án công nghiệp, 1 dự án nông nghiệp, 25 dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng xã hội, đô thị và môi trường, 9 dự án thương mại, du lịch và dịch vụ).

⁵¹ Ngoài Khu công nghiệp, Khu kinh tế: Dự án “Gia công các mặt hàng giày dép” của Công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam.

⁵² Ngoài KCN, KKT: (i) Dự án “Đầu tư khai thác phát triển và quản lý chợ” của Công ty TNHH TM và DV Hoàng Lâm - Thiên; (ii) Dự án “Đầu tư mở rộng máy móc, thiết bị nhà máy chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản” của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại NM; (iii) Dự án “Đầu tư máy móc, thiết bị xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản” của Công ty TNHH Sản xuất thương mại NM; (iv) Dự án “Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Phước Hưng” của Công ty TNHH MTV Xuất nhập: khẩu sản xuất Thương mại Dầu khí Petrol Life (nay là Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu sản xuất thương mại dầu khí Petrol Life); (v) Dự án “Xây dựng trụ sở làm việc chính và nhà phụ trợ Phòng TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu sản xuất thương mại dầu khí Petrol Life” của Công ty Trà Vinh; (vi) Dự án “Xây dựng bể bơi” của giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Cầu Kè” của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh; (vii) Dự án “Xây dựng bể bơi” của Hệ kinh doanh Huỳnh Thanh Bình; (viii) Dự án “Kế hoạch dẫn tư Nhà máy sản xuất chế phẩm sinh học” của Công ty TNHH Sản xuất thương mại NM; (ix) Dự án “Trồng nấm non tự thực Minh Huyền” của Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ đa đặc bản đồ Đại An; (x) Dự án “Chăn nuôi gia súc tập nung” của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Trà Vinh; (xi) Dự án “Công ty TNHH G&E Healthcare Ltd” của Công ty G&E

Theo công bố của VCCI Việt Nam, PCI năm 2022 tỉnh Trà Vinh tăng 25 bậc so với năm 2021, xếp hạng 26/63 tỉnh, thành trong cả nước và hạng 6/13 tỉnh, thành phố trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long⁽⁵³⁾; bên cạnh đó, VCCI cũng công bố Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI)⁽⁵⁴⁾ năm 2022, Trà Vinh là tỉnh đứng đầu Chỉ số PGI với 17,67 điểm. Phối hợp với VCCI Việt Nam tổ chức Hội thảo vùng về Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và giới thiệu Chỉ số xanh cấp tỉnh; tổ chức Hội nghị sơ kết, đánh giá và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục, nâng cao Chỉ số PCI năm 2023 và những năm tiếp theo.

Hoạt động hỗ trợ, kết nối giao thương cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được thực hiện thường xuyên, bằng nhiều hình thức như: Hội nghị kết nối giao thương giữa các hệ thống phân phối Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Bến Tre; Hội nghị kết nối thông tin thị trường xuất khẩu với chủ đề “Nông sản Việt vươn xa” tại thành phố Hồ Chí Minh; Hội nghị kết nối Chương trình kết nối Giao thương doanh nghiệp Việt - Trung tại thành phố Cần Thơ; Hội nghị xúc tiến tiêu thụ nông lâm thủy sản vùng Nam Trung Bộ tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; Hội nghị kết nối cung cầu đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp nông thôn tiêu biểu, OCOP tại tỉnh Phú Thọ, thành phố Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang)⁽⁵⁵⁾; hỗ trợ cập nhật, giới thiệu sản phẩm lên các sàn thương mại điện tử⁽⁵⁶⁾.

Thành lập mới 41 doanh nghiệp, tạm dừng hoạt động 02 doanh nghiệp, giải thể 24 doanh nghiệp. Lũy kế đến ngày 15/6/2023, thành lập mới 270 doanh nghiệp (đạt 51,92% kế hoạch), tổng vốn đăng ký 2.475 tỷ đồng, vốn bình quân 9,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; tạm ngừng hoạt động 98 doanh nghiệp; giải thể 60 doanh nghiệp; hoạt động trở lại 45 doanh nghiệp. So với cùng kỳ, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 20 doanh nghiệp, tạm ngừng hoạt động tăng 10 doanh nghiệp, giải thể giảm 06 doanh nghiệp; đăng ký giao dịch qua mạng đạt 100%.

Tổng kết tình hình hoạt động phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2022 và triển khai kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2023⁽⁵⁷⁾; kiện toàn Ban Chỉ đạo đổi mới phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Trà Vinh. Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, tập huấn cho cán bộ quản lý HTX được thực hiện thường xuyên⁽⁵⁸⁾. Khảo sát, nắm tình hình phát triển kinh tế tập thể, HTX trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố⁽⁵⁹⁾. Đầu năm đến nay, thành lập mới 06 HTX (đạt 60% kế hoạch), giải thể 04 HTX⁽⁶⁰⁾, nâng tổng số toàn tỉnh có 173 HTX và 01 Liên hiệp HTX, trong đó có 01

Healthcare.Co.Ltd; (xt) Dự án “Nhà xưởng chế tạo cơ khí” của Công ty Cổ phần Lý Khải Minh; (xt) Dự án “Nhà máy sản xuất thực ăn gia súc” của Công ty TNHH MTV Phúc Khang Hưng.

⁵³ Trong các chỉ số thành phần, tỉnh Trà Vinh tăng điểm và tăng hạng ở 6 chỉ số là Gia nhập thị trường (xếp hạng 2/63 với 7,84 điểm), Tỉnh minh bạch (hạng 14/63 với 6,35 điểm); Chi phí thời gian (xếp hạng 36/63 với 7,32); Cuộc tranh binh đảng (xếp hạng 32/63 với 6,06 điểm); Tỉnh năng động của chính quyền tỉnh (xếp hạng 24/63, số điểm đạt 6,82); Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (hạng 35/63, với 5,81 điểm).

⁵⁴ Là bộ chỉ số đánh giá và xếp hạng địa phương thân thiện với môi trường dưới góc nhìn từ thực tiễn kinh doanh như mức độ ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường của các doanh nghiệp tại địa phương, trình độ quản trị và ứng xử với môi trường của doanh nghiệp, mức độ quan tâm, sẵn sàng đầu tư về vấn đề môi trường của chính quyền địa phương và nhiều vấn đề môi trường quan trọng khác.

⁵⁵ Tại mỗi điểm kết nối có 12-15 cơ sở, doanh nghiệp Trà Vinh tham gia trưng bày, giới thiệu 15-30 loại sản phẩm đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ đưa sản phẩm mật hoa dừa Sokfarm lên Sàn Thương mại điện tử Alibaba; hỗ trợ 09 lượt Doanh nghiệp giới thiệu, cập nhật 27 loại sản phẩm OCOP, công nghiệp nông thôn tiêu biểu và các sản phẩm đạt chứng nhận khác lên Sàn Thương mại điện tử của tỉnh; Tổ chức đưa doanh nghiệp, HTX của tỉnh tham gia liên kết với một số Sàn thương mại điện tử tại thành phố Hồ Chí Minh như: Lazada, Tiki, Dropipi, Tiktok Shop.

⁵⁶ Ban chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể tỉnh thực hiện.
⁵⁷ Tổ chức 06 lớp tuyên truyền kinh tế tập thể với tổng số 264 đại biểu dự; tổ chức các lớp tập huấn về sử dụng phần mềm kế toán, kỹ năng về quản lý HTX và kỹ năng bán hàng quảng bá sản phẩm; hướng dẫn các HTX về văn kiện thành lập, tổ chức Đại hội thường niên...

⁵⁸ Thành lập 10 công tác liên ngành thực hiện nhiệm vụ xử lý dứt điểm các HTX ngưng hoạt động, giải thể theo quy định pháp luật; kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động các HTX trên địa bàn huyện Cầu Long và Châu Thành.

⁵⁹ HTX NN Tập Sơn, HTX NN Phú Nông, HTX NN Tân Thành, HTX Nông trường xanh.

HTX được Trung ương Hội nông dân Việt Nam công nhận HTX tiêu biểu toàn quốc năm 2023⁽⁶¹⁾.

4.5. Đầu tư, xây dựng cơ bản, công tác quy hoạch

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 16.134 tỷ đồng, đạt 50,42% kế hoạch, tăng 33,18% so với cùng kỳ, trong đó: (i) Vốn nhà nước tăng 48,04% (tăng 1.131 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng 21,61%; (ii) Vốn ngoài nhà nước tăng 90,09% (tăng 5.690 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng 74,41%; (iii) Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 81,35% (giảm 2.801 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng 3,98%.

Công tác xây dựng cơ bản được quan tâm chỉ đạo quyết liệt, tổng kế hoạch vốn năm 2023 là 4.730,659 tỷ đồng, đến ngày 16/6/2023 giải ngân 1.430,018 tỷ đồng, đạt 30,2% kế hoạch (cùng kỳ giải ngân 30,8% kế hoạch; tỷ lệ giải ngân thấp hơn cùng kỳ nhưng số tuyệt đối cao hơn 401,423 tỷ đồng), trong đó: (i) Vốn giao đầu năm giải ngân 1.374,398 tỷ đồng/kế hoạch 4.463,233 tỷ đồng, đạt 30,8% kế hoạch; (ii) Vốn năm 2022 chuyển sang năm 2023 giải ngân 11,312 tỷ đồng/kế hoạch 132,22 tỷ đồng, đạt 8,6%; (iii) Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung giải ngân 44,308 tỷ đồng/kế hoạch 130 tỷ đồng, đạt 32,8%.

Hoàn chỉnh hồ sơ, trình Thường trực Hội đồng thẩm định rà soát Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để hoàn tất thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Triển khai điều chỉnh Quy hoạch Khu Kinh tế Định An đến năm 2040; tập trung hoàn chỉnh Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng) đến năm 2040 và tiếp tục đẩy nhanh tiến độ các quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, Càng Long, Tân An, thị trấn Cầu Ngang, thị trấn Cầu Kè... Phê duyệt và công bố Chương trình phát triển đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 và Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Quy hoạch chung đô thị Châu Thành đến năm 2040; Hội thảo, phản biện xã hội Đề án phát triển kinh tế ban đêm tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.

5. Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ

5.1. Giáo dục và Đào tạo

Tiếp tục thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, cùng với việc thực hiện các cơ chế, chính sách đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; triển khai thực hiện các kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục nhất là Đề án nâng cao chất lượng giáo dục giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; triển khai Kế hoạch dạy học tiếng Khmer trong các cơ sở giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh⁽⁶²⁾. Tổ chức các kỳ thi, hội thi cấp tỉnh: thi chọn học sinh giỏi lớp 9 THCS, lớp 11 THPT, thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh cấp tỉnh; thi Giáo viên dạy giỏi cấp mầm non, giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp tỉnh cơ sở giáo dục tiểu học; thi tuyên sinh lớp 10 THPT năm học 2023-2024; tổ chức Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia tại tỉnh; chuẩn bị tốt thi kỳ tốt nghiệp THPT năm 2023⁽⁶³⁾ và chuẩn bị áp dụng sách giáo khoa lớp 4, lớp 8, lớp 11 năm học 2023-2024 theo chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tổ chức Hội nghị chuyển đổi số ngành

⁶¹ HTX NN Phát Tài (Hạnh Mỹ, Châu Thành), hoạt động sản xuất cung ứng các loại lúa giống, cung ứng vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật

⁶² Có 121 trường dạy học tiếng dân tộc Khmer với 28.553 học sinh tham gia.

⁶³ Đạt kiến 31 điểm thi cho khoảng 9.179 thí sinh : 8509 GDPT, 430 GDTH và 240 tự do

giáo dục giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh⁽⁶⁴⁾; tổng kết năm học 2022-2023.

Công nhận 14 trường đạt chuẩn quốc gia⁽⁶⁵⁾; lập hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú lần thứ 16 năm 2023 cho 39 nhà giáo. Quy mô trường, lớp, được giữ vững ổn định; mạng lưới trường lớp tiếp tục được quan tâm đầu tư, toàn tỉnh hiện có 7.601 phòng học, tỷ lệ kiên cố chiếm 92,94%. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và học sinh.

5.2. Khoa học và Công nghệ

Công tác nghiên cứu khoa học được quan tâm, tổ chức nghiệm thu 04 đề tài⁽⁶⁶⁾ và 01 dự án bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận⁽⁶⁷⁾; công nhận 02 đề tài cấp tỉnh⁽⁶⁸⁾, cấp 10 giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị X- quang trong y tế⁽⁶⁹⁾. Thực hiện chính sách hỗ trợ tài sản trí tuệ cho 05 hình thức bảo hộ (trong đó: 01 nhãn hiệu tập thể⁽⁷⁰⁾; 04 nhãn hiệu độc quyền⁽⁷¹⁾); công nhận sáng kiến cấp tỉnh của 43 cá nhân. Kiểm định 5.432 phương tiện đo các loại⁽⁷²⁾; kiểm tra về đo lường chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại 50 cơ sở sản xuất, kinh doanh⁽⁷³⁾. Triển khai 11 nhiệm vụ khoa học và công nghệ phát triển tài sản trí tuệ⁽⁷⁴⁾.

6. Bảo trợ xã hội, phúc lợi xã hội và các lĩnh vực xã hội khác

6.1. Đào tạo nghề và giải quyết việc làm

Tổ chức 02 phiên giao dịch việc làm⁽⁷⁵⁾, 10 cuộc hội thảo tại các địa phương⁽⁷⁶⁾. Tạo việc làm cho 14.799 lao động, đạt 64,3% kế hoạch, đưa 647 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, đạt 71,8% kế hoạch. Trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 4.596 trường hợp với số tiền chi trả trên 67 tỷ đồng. Cấp mới 22 giấy phép lao động cho lao động là người nước ngoài. Tổ chức lễ phát động Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động và Tháng công nhân trên địa bàn tỉnh. Cấp phép đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp cho 02 đơn vị có hoạt động giáo dục nghề

⁶⁴ Lãnh đạo UBND tỉnh và một số sở, ngành tỉnh, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ số và trên 500 đại biểu là cán bộ quản lý giáo dục từ tỉnh đến cơ sở tham dự.

⁶⁵ Gồm 05 trường mầm non, 04 trường tiểu học, 02 trường THCS, 03 trường THPT. Năng tổng số toàn tỉnh hiện có 180/403 trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, tỷ lệ 44,66%.

⁶⁶ Cấp tỉnh 02 đề tài (Đề tài "Nghiên cứu tình hình nhiễm virus viêm gan B và C ở người dân từ 15 đến 65 tuổi tại tỉnh Trà Vinh", Đề tài "Đánh giá, dự báo chế độ dòng chảy (lưu lượng, mực nước, chất lượng nước) và diễn biến bồi xói tuyến sông Cổ Chiên và sông Hậu tỉnh Trà Vinh"). Cấp cơ sở 02 đề tài (Đề tài "Xây dựng mô hình sản xuất hươu giồng (*Monopertus albus*) bằng phương pháp bán nhân tạo tại tỉnh Trà Vinh", Đề tài "Nghiên cứu quy trình chế biến và bao quan sản phẩm kem dừa sập đóng hộp tại tỉnh Trà Vinh").

⁶⁷ Dự án "Tôm Trà Vinh".

⁶⁸ Đề tài: "Giai pháp xây dựng và phát triển hệ sinh thái khai nghiệp nhằm đẩy mạnh hoạt động khai nghiệp kinh doanh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2020 - 2025". Đề tài "Nghiên cứu giai pháp can thiệp môi trường kinh doanh và thúc đẩy thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025".

⁶⁹ Bệnh viện Đa khoa Minh Tâm; Bệnh viện Quân dân Y tỉnh Trà Vinh, Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiêu Cẩn; Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cầu Ngang; Phòng khám Bác sĩ Dương Thanh Bình; Phòng khám Bác sĩ Nguyễn Thiên Lộc; Phòng khám bác sĩ Huỳnh Công Triệu; Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh; Công ty TNHH Tân Đức SG-TV - Chi nhánh Tiêu Cẩn, Cá nhân Nguyễn Thanh Sang.

⁷⁰ ITX Sinh viên Trường Đại học Trà Vinh.

⁷¹ Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Phong (01 nhãn hiệu), Công ty TNHH TM DV Biền Xanh (03 nhãn hiệu).

⁷² Lấy kê trong 6 tháng đầu năm 2023 đã kiểm định 12.589 phương tiện đo.

⁷³ Gồm các lĩnh vực như: công nghệ, năng lượng, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, vàng, trang sức mỹ nghệ, mũ bảo hiểm, vật liệu xây dựng. Kết quả: 01 mẫu xăng Ron 95- III không đạt theo QCVN 01:2008/BKHCN; xử phạt vi phạm hành chính 52.775.000 đồng.

⁷⁴ Trong đó: 07 nhiệm vụ được phê duyệt; 04 nhiệm vụ đang hoàn thiện thủ tục.

⁷⁵ Tổ chức tại Trung tâm Dịch vụ việc làm, có 11 công ty, doanh nghiệp và 470 lao động tham dự.

⁷⁶ Có 2.891 lao động tham dự, trong đó có 174 quân nhân xuất ngũ.

nghiệp⁽⁷⁷⁾. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tổ chức tư vấn, tuyển sinh các cấp trình độ đào tạo nghề cho 11.080 người⁽⁷⁸⁾, đạt 58,3% kế hoạch.

6.2. Thực hiện chính sách ưu đãi người có công

Các chính sách đối với người có công được thực hiện đầy đủ, kịp thời⁽⁷⁹⁾. Thăm, tặng quà Tết cho người có công với tổng kinh phí 20,019 tỷ đồng⁽⁸⁰⁾; tặng quà cho 146 thương binh, gia đình liệt sĩ với kinh phí 146 triệu đồng. Quyết định điều dưỡng tại gia đình năm 2023 cho 2.859 đối tượng; đưa 87 người có công và thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng đi điều dưỡng tại Côn Đảo và tỉnh Kiên Giang.

6.3. Bảo trợ xã hội và giảm nghèo

Các chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, góp phần ổn định đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh, trong đó: Giải quyết trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng cho 39.930 đối tượng bảo trợ xã hội, hỗ trợ mai táng phí cho 1.950 đối tượng, cấp thẻ BHYT cho 28.980 đối tượng; hỗ trợ 564 hộ nghèo thuộc diện chính sách bảo trợ xã hội là người neo đơn từ đủ 60 tuổi trở lên⁽⁸¹⁾. Kịp thời hỗ trợ trên 1.563 tấn gạo cho 15.654 người hộ nghèo, 39.814 người hộ cận nghèo, 38.273 đối tượng bảo trợ xã hội, 10.467 người lao động và người dân gặp khó khăn dịp Tết Nguyên đán 2023. Hỗ trợ đối với nhóm đối tượng khó khăn theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho 1.350 đối tượng, với số tiền trên 4 tỷ đồng. Vận động các nhà hảo tâm, các tổ chức từ thiện trong và ngoài tỉnh hỗ trợ người khuyết tật, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người mù, trẻ mồ côi, bệnh nhân nghèo với tổng số tiền trên 11,3 tỷ đồng. Tổ chức thăm và tặng quà của Chủ tịch nước và Chủ tịch UBND tỉnh cho 48 cụ 100 tuổi và 707 cụ 90 tuổi.

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 và xác định hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2022⁽⁸²⁾. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo, kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia theo Đề án 06 của Chính phủ. Tổ chức bàn giao 903 căn nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo, hộ người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo; triển khai thực hiện hỗ trợ nhà ở cho 472 hộ nghèo, hộ cận nghèo từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh. Thăm, tặng quà Tết cho 5.404 hộ nghèo và 10.905 hộ cận nghèo vui xuân đón Tết. Tổ chức 35 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo cấp xã.

6.4. Công tác dân tộc, tôn giáo, thực hiện bình đẳng giới và bảo vệ, chăm sóc trẻ em

⁷⁷ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp 3T Trà Vinh, Trường Trung cấp Mai Linh

⁷⁸ Trong đó: trình độ cao đẳng 43 học viên; trình độ trung cấp 163 học viên; trình độ sơ cấp 108 học viên; đào tạo dưới 03 tháng 2.245 học viên; đào tạo chuyên giao khoa học kỹ thuật, bồi dưỡng kỹ năng cho 5.395, thực hiện kèm cặp nghề, tập nghề, truyền nghề cho 3.126 lao động trong doanh nghiệp.

⁷⁹ Giải quyết chế độ thờ cúng liệt sỹ 148 trường hợp; chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học 07 trường hợp; chế độ BHYT theo Quyết định 290, 62 và 49 của Thủ tướng Chính phủ 152 trường hợp; chế độ mai táng phí 20 trường hợp là Hội viên hội cựu chiến binh từ trần; mai táng phí cho người hưởng theo Quyết định số 290, 62 và 49 đã từ trần 141 trường hợp.

⁸⁰ Trong đó, kinh phí Trung ương hỗ trợ trên 6,607 tỷ đồng, còn lại là kinh phí địa phương

⁸¹ Mức hỗ trợ 1.000.000 đồng/tháng từ nguồn Quỹ an sinh xã hội tỉnh.

⁸² Kết quả toàn tỉnh còn 5.404 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1,88% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh (giảm 1,68% so với năm 2021), trong đó: hộ nghèo dân tộc Khmer còn 3.239 hộ, chiếm tỷ lệ 3,61% so với tổng số hộ dân cư dân tộc Khmer (giảm 3,58% so với năm 2021); hộ cận nghèo còn 10.905 hộ, chiếm tỷ lệ 3,80% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh, trong đó: hộ cận nghèo dân tộc Khmer còn 5.267 hộ, chiếm tỷ lệ 5,87% so với tổng số hộ dân cư dân tộc Khmer. 1 hộ có mức sống trung bình có 122.034 hộ, chiếm 42,56% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh (tăng 5.583 hộ so với năm 2021); hộ có thu nhập khá có 131.897 hộ, chiếm 46% (tăng 5.813 hộ) và hộ có thu nhập giàu có 11.710 hộ, chiếm 4,08% (tăng 610 hộ).

Tổ chức thăm và tặng quà hộ nghèo Khmer, cán bộ hưu trí, các cơ sở thờ tự, chức sắc, chức việc các tôn giáo nhân dịp Tết Nguyên Đán, Chôl Chnam Thmây, lễ Phục sinh, lễ Phật đản 2023. Quan tâm chỉ đạo, đôn đốc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi⁽⁸³⁾ giai đoạn 2021 - 2030. Thực hiện kịp thời các chính sách đối với người có uy tín⁽⁸⁴⁾. Hỗ trợ kinh phí hoạt động đạo sự, kinh phí xây dựng cho các tổ chức tôn giáo với số tiền 320 triệu đồng. Quan tâm chỉ đạo công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em⁽⁸⁵⁾. Tổ chức Hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh với thanh niên năm 2023; xây dựng kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2025.

6.5. Công tác phòng, chống dịch Covid-19; chăm sóc sức khỏe nhân dân

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin phòng Covid-19 theo phân bổ của Bộ Y tế, đến ngày 12/6/2023, tỷ lệ tiêm vắc xin toàn tỉnh đạt 99,99%, trong đó: (i) tiêm cho người từ 18 tuổi trở lên: mũi 1 đạt 100,64%, mũi 2 đạt 99,45%, mũi 3 đạt 91,27%, mũi 4 đạt 38,18%; (ii) tiêm cho trẻ em từ 12-17 tuổi: Mũi 1 đạt 103,6%, mũi 2 đạt 100,6%; mũi 3 đạt 73,3% và (iii) tiêm trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi: mũi 1 đạt 112,2%; mũi 2 đạt 98,33%.

Tính từ đầu năm đến ngày 12/6/2023, phát hiện 205 ca mắc, tử vong 09 ca (giảm 44.027 ca mắc và giảm 174 ca tử vong so với cùng kỳ), thực hiện cách ly trên 547 trường hợp⁽⁸⁶⁾.

Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của Nhân dân; hoàn tất công tác di dời Bệnh viện Đa khoa Trà Vinh từ cơ sở cũ về cơ sở mới (700 giường). Toàn tỉnh hiện có 129 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, số giường bệnh/vận dân đạt 26,4 giường (đạt 99,8% kế hoạch); tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 80,83%, tỷ lệ tham gia BHXH so với lực lượng lao động đạt 16,52%.

Khám, chữa bệnh cho 773.494 lượt bệnh nhân (đạt 60,3% kế hoạch); phát hiện và xử lý 90 ổ dịch⁽⁸⁷⁾, 272 ca sốt xuất huyết⁽⁸⁸⁾, 48 ca bệnh tay chân miệng⁽⁸⁹⁾, 70 người nhiễm HIV⁽⁹⁰⁾. Cấp 51 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP; tiếp nhận 102 hồ sơ tự công bố sản phẩm. Xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm (nghi ngộ độc rượu, 02 người tử vong). Triển khai công tác bảo đảm an toàn thực phẩm dịp Tết Nguyên Đán Quý Mão và mùa Lễ hội Xuân 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Xây dựng Đề án

⁸³ Chỉ đạo xây dựng các quy định, cơ chế quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1, từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh: Kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh. Kết quả, đến nay đã hỗ trợ chuyên đổi nghề cho 09/275 hộ, với số tiền 90 triệu đồng, đạt 3,27%; giải ngân cho 24 hộ vay vốn theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP, với số tiền 1.000 triệu đồng; thi công 55/58 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu (trong đó 22 công trình hoàn thành 100% khối lượng, 30 công trình từ 30-95% khối lượng và 03 công trình lựa chọn nhà thầu); duy tu, bảo dưỡng 18 công trình (trong đó có 09 công trình hoàn thành, 09 công trình thi công đạt 40% khối lượng); tổ chức 10 cuộc hội nghị phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS.

⁸⁴ Cấp thẻ BHYT cho 207 người có uy tín trong đồng bào DTTS. Thăm, tặng 100 phần quà cho người có uy tín trong đồng bào DTTS nhân dịp Tết Nguyên Đán; tặng quà 430 người có uy tín nhân dịp Chôl Chnam Thmây năm 2023 với số tiền 215 triệu đồng. Tiếp Đoàn thăm, tặng quà do ông Y Thanh Hà Niê K'đăm, Ủy viên BCHTW Đảng, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc Quốc hội làm trưởng Đoàn và ông Y Vinh T'ơr, UV dự khuyết BCH Trung ương Đảng, Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBĐT đến thăm, tặng quà 02 tổ chức (chùa Áng và Hội DKSSYN tỉnh) và 100 phần quà cho người có uy tín trong đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh.

⁸⁵ Thực hiện việc chuẩn hóa và làm sạch dữ liệu trẻ em theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đến nay đạt được 84%. Triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch Thang hành động vì trẻ em năm 2023; Kế hoạch Liên ngành phòng, chống đuối nước cho trẻ em; theo dõi tình hình trẻ em bị xâm hại.

⁸⁶ Cách ly điều trị 205 trường hợp (trong đó đã hoàn thành cách ly 195 trường hợp, tử vong 09 trường hợp, 01 trường hợp đang còn cách ly điều trị), theo dõi sức khỏe tại nhà, nơi cư trú 342 trường hợp F1 (trong đó có 338 trường hợp đã hoàn thành theo dõi sức khỏe tại nhà, nơi cư trú).

⁸⁷ Tăng 3,3 lần so với cùng kỳ năm 2022 (27 ổ).

⁸⁸ Tăng 2,3 lần so với cùng kỳ năm 2022 (116 ca), không có tử vong.

⁸⁹ Giảm 20 ca so với cùng kỳ năm 2022 (68 ca), không có tử vong.

⁹⁰ Lũy kế đến ngày 04/6/2023, số người nhiễm HIV được phát hiện là 2.771 (trong tình là 2.746 người). Số người chuyển sang bệnh AIDS là 1.714 người. Số người tử vong vì HIV/AIDS là 1.161 người.

thành lập Khu khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm Y tế thành phố Trà Vinh với quy mô 100 giường; kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành Y tế tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2023 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

6.6. Văn hóa, thể thao, du lịch

Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, trưng bày, triển lãm mừng Đảng, mừng Xuân năm 2023, kỷ niệm ngày Giỗ Tổ Hùng Vương, 48 năm ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, 133 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tổ chức thành công Liên hoan Nghệ thuật sân khấu Dù kê Khmer Nam Bộ lần thứ hai năm 2023. Xếp hạng di tích chùa Lò Gạch, chùa Trốt Lích là di tích cấp tỉnh⁽⁹¹⁾. Công nhận mới thị trấn Cầu Ngang, thị trấn Mỹ Long, phường 9, phường 5 và phường 2 đạt chuẩn đô thị văn minh⁽⁹²⁾. Tổ chức thành công các giải vô địch cấp tỉnh, giải thể thao phong trào⁽⁹³⁾; thể thao thành tích cao đạt kết quả khá quan⁽⁹⁴⁾. Công tác quảng bá, xây dựng sản phẩm du lịch được thực hiện đa dạng dưới nhiều hình thức⁽⁹⁵⁾; khai trương Homestay trên địa bàn huyện Tiểu Cần⁽⁹⁶⁾. Tổng doanh thu du lịch 06 tháng đầu năm ước đạt 921 tỷ đồng (*gấp 4,26 lần so với cùng kỳ*), tổng lượt khách gần 1,121 triệu (tăng 3,5 lần), lượt khách lưu trú 300.059 (tăng 2,7 lần); hỗ trợ 05 cơ sở kinh doanh theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của HĐND tỉnh⁽⁹⁷⁾.

7. Tài nguyên, môi trường

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của 09 huyện, thị xã, thành phố. Triển khai xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện; tiếp tục hoàn thiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021 - 2025. Cấp mới 146 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nâng tổng số đã cấp 626.494 giấy, đạt 99,38% diện tích cần cấp giấy. Lĩnh vực tài nguyên nước, khoáng sản được quản lý chặt chẽ⁽⁹⁸⁾. Tăng cường kiểm tra công tác vệ sinh cảnh quan môi trường; kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TU, Kế hoạch số 04/KH-UBND của UBND tỉnh. Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đối với dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi), hội nghị triển khai Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 và Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/5/2023 của Chính phủ.

8. Thông tin, truyền thông

⁹¹ Nâng tổng số đến nay toàn tỉnh có 54 di tích được xếp hạng (16 di tích cấp quốc gia, 38 di tích cấp tỉnh).

⁹² Lấy kê đến nay toàn tỉnh có 20/21 phường, thị trấn đô thị văn minh.

⁹³ Tổ chức 12 giải thể thao vô địch tỉnh và 06 giải thể thao phong trào kỷ niệm 77 năm ngày Thể thao Việt Nam (27/3/1946 - 27/3/2023). Tổ chức giải Việt dã và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023 với khoảng 1.607 người tham gia.

⁹⁴ Tham gia thi đấu các giải quốc tế đạt 01 HCV, 02 HCD; tham gia Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022, đạt 18 Huy chương các loại; thi đấu 08 giải trong hệ thống quốc gia năm 2023, đạt 22 Huy chương các loại. Tổ chức kỳ thi tháng 1, 2, 3 đang quốc gia môn Taekwondo tỉnh Trà Vinh lần thứ I năm 2023 (có 05 đơn vị với 140 võ sinh tham gia).

⁹⁵ Tổ chức Hội nghị xúc tiến, quảng bá du lịch Trà Vinh tại Hà Nội nhân sự kiện Hội chợ du lịch quốc tế Việt Nam - VITM Hanoi 2023; khai trương Cửa hàng trưng bày và bán sản phẩm đặc sản, hàng lưu niệm, quà tặng du lịch, sản phẩm OCOP của tỉnh; thực hiện ký sự "Xuân về trên đất Cồn Chim" phát sóng trong chương trình Ký sự về lao - Trà Vinh miền sông nước cuối nguồn Mekong; cung cấp 5.470 ấn phẩm du lịch các loại tại các sự kiện, hội chợ triển lãm Đề nghị Hiệp hội du lịch ĐBSCL, công nhận 02 điểm du lịch tiêu biểu ĐBSCL (di tích Ao Bà Om và điểm du lịch sinh thái Huỳnh Kha).

⁹⁶ Tên gọi "Lê Ngân Homestay", địa chỉ tại ấp Lê Văn Quới, xã Lập Ngãi; được hỗ trợ kinh phí 150 triệu đồng (30 triệu/phòng) theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, ngày 10/6/2022 của HĐND tỉnh quy định về "Một số chính sách hỗ trợ phát triển trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025".

⁹⁷ Gồm: Bánh xèo Sáu Giã, Tư Pha Homestay, Tiệm cơm Nấm Lươn tại Diêm du lịch cộng đồng Cồn Chim (xã Hòa Minh, Châu Thành), Thanh Trà Quán (xã An Phú Tân, Cầu Kè), Nhà vườn Minh Vũ (xã Đức Mỹ, huyện Càng Long) với tổng số tiền 329.550 triệu đồng.

⁹⁸ Cấp 15 giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước; theo dõi các đơn vị khai thác, sử dụng tài nguyên nước lắp đặt thiết bị giám sát, kết nối dữ liệu theo quy định tại Thông tư số 17/TT-BTNMT. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, quyền khai thác khoáng sản 5 mô cát sông trên địa bàn tỉnh, Hoàn thành kiểm tra 16 bãi chứa bùn.

Hạ tầng viễn thông đảm bảo hoạt động thông suốt, liên tục, an toàn thông tin⁽⁹⁹⁾. Thực hiện tốt công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin; thường xuyên kiểm tra, rà soát, khắc phục lỗ hổng bảo mật trong các sản phẩm Microsoft; phát hiện 18 cảnh báo từ hệ thống giám sát an toàn thông tin mạng (SOC), trong đó có 12 cảnh báo lỗ hổng bảo mật, 06 cảnh báo mã độc. Phát sóng thử nghiệm 02 trạm 5G tại thành phố Trà Vinh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của cơ quan nhà nước, trên 84% văn bản được ký số điện tử. Rà soát, công khai 1.856 thủ tục hành chính và đã tích hợp 953 dịch vụ công lên cổng dịch vụ công Quốc gia (407 dịch vụ công trực tuyến một phần, 535 dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

9. Cải cách hành chính, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng

Thực hiện tốt nhiệm vụ cải cách hành chính, nâng cao thứ hạng các Chỉ số PAR Index, PAPI, SIPAS giai đoạn 2021-2025 theo Chương trình số 12-CTr/TU ngày 26/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, kết quả công bố các chỉ số năm 2022 đều chuyển biến tích cực, tăng điểm, tăng hạng so với năm 2021, trong đó: (i) Chỉ số PAPI năm 2022 tăng 07 bậc, xếp thứ hạng 48/61 tỉnh, thành phố cả nước và thứ hạng 09/13 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long; (ii) Chỉ số PAR index năm 2022 tăng 02 bậc, xếp thứ hạng 50/63 tỉnh, thành trong cả nước và thứ 11/13 tỉnh, thành trong vùng; (iii) Chỉ số SIPAS năm 2022 tăng 06 bậc, xếp thứ hạng 19/63 tỉnh, thành trong cả nước và thứ hạng 02/13 tỉnh, thành trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Công tác cải cách hành chính được tập trung chỉ đạo⁽¹⁰⁰⁾; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền; tiếp tục xây dựng, củng cố, nâng cao chất lượng Chuyên mục “Cải cách hành chính” trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh; đồng thời, triển khai kênh truyền thông “Bộ Nội vụ” gắn với chuyên đề “Bản tin điện tử cải cách hành chính” trên mạng Zalo. Thường xuyên rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định⁽¹⁰¹⁾. Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập⁽¹⁰²⁾. Xây dựng cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Trà Vinh⁽¹⁰³⁾.

Công tác thanh tra tiếp tục được tăng cường, việc đôn đốc, xử lý sau thanh tra được thực hiện nghiêm túc. Trong kỳ, thanh tra hành chính 32 cuộc với 39 đơn vị⁽¹⁰⁴⁾; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành 94 cuộc với 1.497 cá nhân, tổ chức⁽¹⁰⁵⁾. Quan tâm công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, không phát sinh “điểm nóng” về khiếu kiện; tiếp 2.654 lượt người đến khiếu nại, tố cáo, nhận 1.316 đơn, giải quyết

⁹⁹ Hệ thống Internet băng rộng cấp quang đã được phát triển đến 100% xã, phường, thị trấn; 100% xã, phường, thị trấn được phủ sóng di động 3G, 4G, đảm bảo cung cấp kết nối mạng cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh với tổng số 1.222 trạm thu phát sóng thông tin di động.

¹⁰⁰ Ban hành các văn bản để thực hiện như: Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2023, Kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh và Chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh năm 2023; Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2023-2030”; tổ chức Hội nghị tổng kết công tác CCHC năm 2022 của tỉnh Trà Vinh.

¹⁰¹ Thực hiện rà soát 390 văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành, xử lý 09 văn bản không còn phù hợp. Công bố 75 văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành trong năm 2022 hết hiệu lực thi hành theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ.

¹⁰² Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 05 cơ quan; thẩm định việc thành lập, tổ chức lại 03 đơn vị sự nghiệp công lập; thẩm định việc tổ chức lại 02 chi cục (giảm 01 chi cục), giải thể 01 chi cục.

¹⁰³ Đã kết nối, đồng bộ 22.049 hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, tổ chức hành chính (từ cấp tỉnh đến cấp xã), đơn vị sự nghiệp công lập (từ cấp tỉnh đến cấp huyện) của tỉnh Trà Vinh lên phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

¹⁰⁴ Qua kết quả thanh tra, phát hiện tổng số tiền sai phạm là 31.101,2 triệu đồng; nội dung sai phạm chủ yếu về công tác quản lý thu - chi tài chính: thu hồi 21.694 triệu đồng; chuyển cơ quan Cảnh sát điều tra 01 vụ việc với 02 đối tượng.

¹⁰⁵ Phát hiện 63 cá nhân và 01 tổ chức vi phạm; ban hành 64 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền 468 triệu đồng.

610/748 đơn thuộc thẩm quyền, đạt 81,6%⁽¹⁰⁶⁾. Tiếp tục rà soát giải quyết dứt điểm các vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài theo Kế hoạch số 363/KH-TTCTP ngày 20/3/2019 của Thanh tra Chính phủ⁽¹⁰⁷⁾.

Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phòng chống tham nhũng⁽¹⁰⁸⁾; trong kỳ, qua công tác thanh tra phát hiện 01 vụ việc với 02 đối tượng có dấu hiệu tham nhũng⁽¹⁰⁹⁾; đã điều tra và truy tố 01 vụ việc với 07 bị can tội “Tham ô tài sản”⁽¹¹⁰⁾; tiếp tục điều tra làm rõ 02 vụ việc với 02 đối tượng⁽¹¹¹⁾; 01 vụ việc với 02 đối tượng được phát hiện qua công tác thanh tra⁽¹¹²⁾. Xử lý trách nhiệm người đứng đầu để xảy ra tham nhũng đối với 02 cá nhân⁽¹¹³⁾ với hình thức bãi nhiệm đối với Chủ tịch UBND và Phó Chủ tịch UBND xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè; đang tiếp tục xem xét xử lý trách nhiệm người đứng đầu đối với 02 vụ việc⁽¹¹⁴⁾.

10. Về quốc phòng, an ninh

Triển khai công tác quốc phòng, quân sự địa phương năm 2023; Chuẩn bị và tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh và huyện Cầu Ngang, diễn tập phòng chống lụt bão huyện Duyên Hải năm 2023 đạt được mục đích, yêu cầu đề ra, đảm bảo an toàn tuyệt đối. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 79 năm ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam; 34 năm ngày Hội quốc phòng toàn dân. Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; tổng kết Đợt ra quân thực hiện cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, bảo đảm an ninh trật tự Tết Nguyên đán Quý Mão 2023⁽¹¹⁵⁾. Tổ chức giao, nhận 1.177 thanh niên⁽¹¹⁶⁾ (đạt 100% chỉ tiêu) lên đường nhập ngũ thi hành nghĩa vụ Quân sự và Công an nhân dân năm 2023 đảm bảo an toàn, trang trọng; đăng ký công dân tuổi 17. Sơ kết 02 năm thực hiện Đề án tăng cường phòng ngừa đối tượng vi phạm pháp luật tại cơ sở giai đoạn 2021 – 2025; sơ kết 02 năm thực hiện Quy chế phối hợp giữa Công an tỉnh và Công ty Nhiệt điện Duyên Hải trong công tác bảo đảm an ninh, an toàn Trung tâm Điện lực Duyên Hải; tập trung hoàn chỉnh Đề án xây dựng lực lượng Công an tỉnh thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Hoàn thành 100% việc cấp căn cước công dân gắn chip điện tử cho công dân đủ điều kiện.

Chủ động nắm tình hình, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên

¹⁰⁶ Trong đó: đơn khiếu nại giải quyết 39/51 đơn, đạt 76,5%; đơn tố cáo giải quyết 01/04 đơn, đạt 25%; đơn khác giải quyết 570/693 đơn, đạt 82,3%.

¹⁰⁷ Qua rà soát các vụ việc tồn đọng, phức tạp đã có quyết định giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh là 04 vụ việc; trong đó, 01 vụ việc người dân đã thông nhất với kết quả giải quyết và chấm dứt khiếu nại (Vụ bà Trần Kim Tuyền), 01 vụ đã rà soát, đối thoại và ban hành thông báo chấm dứt giải quyết khiếu nại (Vụ ông Lê Văn Hai), còn lại 02 vụ đang tiếp tục rà soát.

¹⁰⁸ Tuyên truyền và lồng ghép tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN được 636 cuộc, với 20.952 lượt người tham dự. Trong kỳ, đã kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch tại 10 cơ quan, đơn vị; triển khai 04 cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ; kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn tại 15 cơ quan, đơn vị; chuyển đổi vị trí công tác của 88 cán bộ, công chức, viên chức, hoàn thành xác minh tài sản thu nhập năm 2022 và công khai 35/36 người (còn lại 01 người tại Sơ Y tế đang tiếp tục xác minh do có tình chất phức tạp).

¹⁰⁹ Xảy ra tại Hợp tác xã Huyện Hội, huyện Cầu Long.

¹¹⁰ Xảy ra tại Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố Trà Vinh, đã thu hồi đủ số tiền 113 triệu đồng.

¹¹¹ Xảy ra tại Công an huyện Tiểu Cần và vụ việc xảy ra tại UBND xã Phong Thạnh.

¹¹² Xảy ra tại Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Huyện Hội, huyện Cầu Long.

¹¹³ Xảy ra tại UBND xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè.

¹¹⁴ Xảy ra tại Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố Trà Vinh và vụ việc xảy ra Trung tâm Văn hóa - thể thao thành phố.

¹¹⁵ Diễn ra từ 15/1/2022 đến 05/02/2023, thống kê sơ bộ trong đợt cao điểm, địa bàn tỉnh: xảy ra 45 vụ tội phạm về trật tự xã hội (giảm 29 vụ so với liên kế trước cao điểm); triệt xóa 217 vụ danh bạ trái phép (cao hơn 64 vụ so với liên kế trước cao điểm); phát hiện 04 vụ phạm tội về kinh tế (nhiều hơn 03 vụ so với liên kế trước cao điểm); phát hiện 91 vụ vi phạm hành chính về môi trường, tái nguyên khoáng sản và an toàn thực phẩm (nhiều hơn 13 vụ so với liên kế trước cao điểm); bắt giữ 31 vụ tội phạm về ma túy (nhiều hơn 09 vụ so với liên kế trước cao điểm); xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông đường bộ (giảm 03 vụ so với liên kế trước cao điểm), cháy nổ không xảy ra (giảm 01 vụ cháy so với liên kế trước cao điểm).

¹¹⁶ Trong đó, 901 thanh niên thi hành nghĩa vụ quân sự và 276 thanh niên thi hành nghĩa vụ Công an Nhân dân; 15 thanh niên là đảng viên, 319 thanh niên là dân tộc Khmer, 2 dân tộc Hoa, 58 thanh niên có trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp nghề.

địa bàn. Trong tháng, xảy ra: 26 vụ tội phạm về trật tự xã hội, 02 vụ tội phạm về kinh tế, 14 vụ tội phạm về ma túy; lũy kế từ đầu năm đến nay: xảy ra 134 vụ phạm tội về trật tự xã hội (*nhiều hơn cùng kỳ 40 vụ*); phát hiện 06 vụ tội phạm về kinh tế (*ít hơn cùng kỳ 01 vụ*), 02 vụ phạm tội về tham nhũng (*nhiều hơn cùng kỳ 01 vụ*), 01 vụ tội phạm công nghệ cao (*nhiều hơn cùng kỳ 01 vụ*), 63 vụ tội phạm về ma túy (*nhiều hơn cùng kỳ 16 vụ*), xảy ra 19 vụ tai nạn giao thông, làm chết 18 người, 10 người bị thương (*so với cùng kỳ giảm 03 vụ, giảm 03 người chết, số người bị thương không tăng giảm*); xảy ra 01 vụ đuối nước làm 03 người tử vong (*địa bàn huyện Duyên Hải*); xảy 01 vụ cháy, thiệt hại tài sản 120 triệu đồng.

III. HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

- Kinh tế tăng trưởng dương nhưng thấp so với mục tiêu kế hoạch năm, tăng trưởng chưa bền vững. Thu ngân sách trên địa bàn đạt tiến độ dự toán và tăng so với cùng kỳ nhưng còn 07/18 khoản thu, sắc thuế có tiến độ thu đạt dưới 50% dự toán.
- Giá cả vật tư nông nghiệp, xăng dầu, điện, vật liệu xây dựng duy trì ở mức cao; giá cả hàng hóa nông sản thiếu ổn định; công tác phòng, chống dịch tả heo Châu Phi tuy có tập trung, quyết liệt nhưng chưa không chế triệt để; một số địa phương chưa thực hiện tốt công tác phòng bệnh và kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, người dân chậm khai báo hoặc không khai báo khi có dịch bệnh xảy ra. Sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, thiếu liên kết chậm được khắc phục; sản xuất không theo kế hoạch, cung vượt cầu, nhất là vào thời điểm thu hoạch rộ nên việc tiêu thụ nông sản gặp khó khăn. Cơ sở vật chất Cảng cá Láng Chim xuống cấp nhưng chậm được nâng cấp cải tạo; luồng vào cảng, vùng quay tàu và vùng nước neo, đậu tàu của Cảng cá Định An bị bồi lắng, tàu cá ra vào khó khăn.
- Tình hình sản xuất công nghiệp có chuyển biến tốt ở một số nhóm ngành, nổi bật là ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhưng tính chung toàn ngành thì 04 tháng đầu năm đều sụt giảm so với cùng kỳ, huy động không hết công suất các nhà máy nhiệt điện, giá nhập khẩu than tăng cao, có lúc nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 phải tạm dừng hoạt động do thiếu than (các nhà máy Nhiệt điện mới hoạt động từ tháng 5).
- Giải ngân vốn xây dựng cơ bản, vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia có chuyển biến nhưng chưa đạt yêu cầu, công tác giải phóng mặt bằng còn chậm; việc kê biên, cơ chế định giá hỗ trợ còn bất cập; có nơi chưa quyết liệt trong việc tuyên truyền, vận động để người dân đồng thuận trong việc thu hồi đất; một số dự án khởi công mới thiết kế 02 bước tiến độ chậm so với yêu cầu do năng lực đơn vị tư vấn yếu và chủ đầu tư thiếu quan tâm. Các chương trình mục tiêu quốc gia giải ngân chậm¹¹⁷.

117 (i) Trung ương có quá nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và một số văn bản hướng dẫn chưa thống nhất dẫn đến địa phương còn lúng túng trong triển khai thực hiện; (ii) Chưa có hướng dẫn tiêu chí xác định đối tượng người lao động có thu nhập thấp để triển khai thực hiện các nội dung đào tạo nghề thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. (iii) Đối với Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Trung ương mới ban hành hướng dẫn thực hiện trong cuối tháng 5/2023, do đó tỉnh mới triển khai thực hiện trong tháng 6; (iv) Tiểu dự án 2, Dự án 3 về "Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được hiệu quả", địa phương còn gặp nhiều khó khăn trong việc tổ chức thực hiện (thông tư số 10/2022/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc bổ trợ quỹ đất để thực hiện. Một số dự án thiết bị y tế được lập và phê duyệt từ rất lâu nên model một số thiết bị đã lạc hậu, phải xin ý kiến Bộ Y tế trước khi điều chỉnh

- Số doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng hoạt động còn nhiều; công tác giải phóng mặt bằng các dự án, công trình còn nhiều khó khăn, vướng mắc.

- Chuyển đổi 06 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần còn chậm, chưa quyết liệt trong chỉ đạo triển khai các bước, chậm hướng dẫn các hồ sơ, thủ tục theo quy định.

- Công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp từng lúc, từng nơi thiếu chặt chẽ, thiếu sự liên kết trong triển khai thực hiện.

- Số ca mắc Covid-19 tăng vào giữa quý II. Các bệnh tay chân miệng, sốt xuất huyết tăng so với cùng kỳ.

Phần thứ hai

MỘT SỐ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

Căn cứ Nghị quyết Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2023, trong 6 tháng cuối năm, các sở, ngành và địa phương cần tập trung thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

1. Triển khai quyết liệt, hiệu quả Chương trình phục hồi kinh tế theo Nghị quyết số 11/NQ-CP và 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2023, xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; chuẩn bị đầy đủ, có chất lượng các nội dung phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X. Hoàn thành hồ sơ gửi Bộ Xây dựng thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh tổng thể Khu Kinh tế Định An. Chủ động xây dựng kế hoạch triển khai Quy hoạch điện VIII, rà soát, cập nhật đầy đủ các chủ trương, định hướng để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh; xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hoàn thành và phê duyệt các đề án: Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng), tỉnh Trà Vinh đến năm 2040; Quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040; Quy hoạch chung đô thị Càng Long (mở rộng), huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040.

2. Chỉ đạo sản xuất lúa Thu Đông theo kế hoạch, đồng thời chuẩn bị tốt kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024; khuyến khích luân canh, phát triển các loại màu chủ lực thành các vùng sản xuất tập trung, đảm bảo an toàn thực phẩm. Chủ động phòng, chống, giám sát, kiểm soát dịch bệnh nguy hiểm trên đàn vật nuôi. Đẩy mạnh phát triển nuôi thủy sản theo hướng đa dạng hóa hình thức nuôi và con nuôi phù hợp với từng vùng sinh thái (mặn, ngọt, lợ), chú trọng con nuôi có giá trị kinh tế và giá trị xuất khẩu cao. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến đến người nuôi việc thực hiện đăng ký nuôi các con nuôi thủy sản chủ lực làm cơ sở cấp mã vùng nuôi. Thực hiện tốt Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh; thành lập Phòng Kiểm ngư (thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); khuyến khích khai thác hải sản xa bờ gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ chủ quyền biển; quan tâm

cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Cảng cá Láng Chim, nạo vét thông luồng vào Cảng cá Định An. Đẩy nhanh tiến độ Dự án đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển, ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2025 và trồng rừng thay thế, trồng cây xanh phân tán; chủ động, sẵn sàng các phương án ứng phó với thiên tai.

Tập trung xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, ấp nông thôn mới kiểu mẫu; quan tâm, hỗ trợ huyện Trà Cú hoàn thành các tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện Cầu Kè hoàn thành các tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, công nhận.

3. Tập trung khắc phục những hạn chế, yếu kém, nâng cao điểm số đối với Chỉ số PCI. Quan tâm hỗ trợ, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động và triển khai dự án đầu tư; tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, mời gọi đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các công trình trọng điểm. Tăng cường kiểm tra, nắm chắc tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, kiên quyết thu hồi các dự án không triển khai, chậm triển khai hoặc triển khai không đúng quy định.

4. Tiếp tục phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể và Ban Chỉ đạo xây dựng sản phẩm OCOP. Tổ chức Hội nghị đối thoại tháo gỡ khó khăn trong tiếp cận chính sách hỗ trợ phát triển HTX trên địa bàn tỉnh. Quan tâm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, HTX, xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, phát triển sản phẩm OCOP, hỗ trợ tiếp cận thị trường, đưa hàng hóa vào các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh và các sàn giao dịch thương mại điện tử; tăng cường thông tin, tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất tham gia các Hội chợ, Phiên chợ trong và ngoài tỉnh. Tiếp tục triển khai thực hiện các Chương trình bình ổn thị trường, Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn; Chương trình thặng Khuyến mại tập trung quốc gia do Bộ Công Thương, các tổ chức chính trị xã - hội Trung ương và tỉnh phát động. Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, hỗ trợ các cơ sở sản xuất tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia năm 2023.

5. Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thu, tăng cường chống thất thu và thu hồi nợ đọng, khai thác và bồi dưỡng tốt các nguồn thu; đánh giá kết quả thực hiện dự toán năm 2023, xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2024, kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2024-2026. Rà soát, cắt giảm, điều chuyển và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, phấn đấu giải ngân đạt 95% trở lên kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023; xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2024.

6. Thực hiện khẩn trương, chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, tuyển sinh các lớp đầu cấp năm học 2023 – 2024, tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh. Chuẩn bị chu đáo cho ngày toàn dân đưa trẻ đến trường và khai giảng năm học 2023 – 2024. Triển khai thực hiện đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo lộ trình (*sách giáo khoa và tài liệu giáo dục địa phương lớp 4, lớp 8, lớp 11 áp dụng năm học 2023-2024*); triển khai thực hiện Đề án “Tuyên truyền gương điển hình tiên tiến giai đoạn 2023 - 2025” ngành

Giáo dục. Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

7. Tăng cường quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao ứng dụng vào thực tiễn. Tập huấn nâng cao nhận thức về xây dựng và đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa năm 2023, về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Tổ chức Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo năm 2023.

8. Tổ chức ngày Hội tư vấn tuyển sinh đào tạo nghề tại các huyện, thị xã, thành phố; huy động các cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân, người lao động có tay nghề cao, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn. Thực hiện tốt chính sách trợ giúp xã hội; các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng. Kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo. Điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2023. Hoàn thành hỗ trợ nhà ở từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tính cho 472 hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo.

9. Tổ chức Hội nghị biểu dương người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 -2022; thăm, tặng quà gia đình chính sách, cán bộ hưu trí và các chùa Phật giáo Nam tông Khmer nhân dịp Lễ Sen Dolta; tổ chức lễ hội Ok Om Bok năm 2023. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Tăng cường công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

10. Tăng cường công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe; tiếp tục thực hiện Đề án thành lập Bệnh viện Phục hồi chức năng trực thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh với quy mô 300 giường và Đề án tổ chức Trung tâm Y tế thành phố Trà Vinh thành Trung tâm Y tế 2 chức năng trực thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh với quy mô 100 giường tại trụ sở cũ của Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Triển khai mô hình tăng cường truyền thông tư vấn kết hợp thực hành dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và có con dưới 2 tuổi tại 06 xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hoàn thành chiến dịch uống Vitamin A năm 2023. Tổ chức hội nghị tổng kết công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2023. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.

11. Tổ chức các hoạt động nhân Lễ hội cúng biển Mỹ Long tại huyện Cầu Ngang, Lễ Vu lan thắng hội tại huyện Cầu Kè, ngày Quốc khánh 02/9 gắn với hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch. Tăng cường công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, tiếp tục bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa. Đẩy mạnh cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; tiếp tục tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh; đăng cai tổ chức các giải thể thao cấp quốc gia; đưa vận động viên tham dự thi đấu các giải thể thao cấp khu vực, toàn quốc và quốc tế. Triển khai xây dựng dự án Khu căn cứ Tỉnh ủy, Khu lưu niệm cố soạn giả Nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu.

12. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên đất, nước và khai thác khoáng sản. Xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, quản lý chặt chẽ đất công. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TU và Kế hoạch của UBND tỉnh gắn với việc xây dựng cảnh quan môi trường, tuyến đường hoa, tuyến đường xanh - sạch - đẹp.

13. Tập trung phân tích, khắc phục những hạn chế, yếu kém, thực hiện có hiệu quả các giải pháp nâng cao điểm số và thứ hạng các Chỉ số PAR Index, PAPI, SIPAS, PCI, PGI. Triển khai thực hiện Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố”. Kiểm tra công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP của Chính phủ; kiện toàn các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Tổ chức thi tuyển công chức năm 2023. Đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi 06 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, tạo sự đồng thuận của xã hội; kiểm tra, rà soát, xử lý mã độc, đảm bảo an toàn thông tin trên địa bàn.

14. Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra. Tập trung giải quyết dứt điểm, đúng quy định các vụ việc khiếu nại, tố cáo còn tồn đọng. Tăng cường công tác kiểm tra nội bộ, thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018.

15. Chỉ đạo chuẩn bị tốt các bước tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2024, chuẩn bị và tổ chức Tết Quân – Dân năm 2024 tại thị xã Duyên Hải. Sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị về chiến lược Quốc phòng Việt Nam. Triển khai Đề án đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân tinh thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án 06. Chủ động bám sát địa bàn, nắm chắc tình hình, đảm bảo ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, tăng cường tuần tra đảm bảo an toàn giao thông. /...me

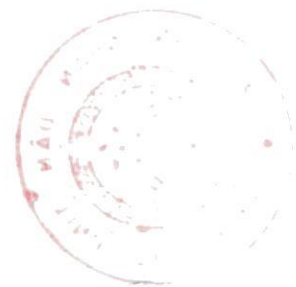
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT;
- Vụ IV - VPCP;
- Bộ Tư lệnh QK9;
- TT.TU, TTHĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh (3 hệ);
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- LĐ VP.UBND tỉnh;
- Lưu VT, THNV. 04

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hân





Phụ lục 4. DỰ ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
I	KINH TẾ					
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	7.50	5.74	7.50	đạt
2	GRDP bình quân đầu người	Trđ/người/năm	75.96	không tính	75.97	đạt
3	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GRDP	%	70.58	không tính	66.35	Không đạt
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	32.000	16.134	30.540	Không đạt
5	Số doanh nghiệp phát triển mới	DN	520	270	520	Đạt
6	Thu nội địa	Tỷ đồng	5.701	3.341	5.701	Đạt
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	29.77	29.81	31.10	Đạt
II	XÃ HỘI					
8	Giữ vững xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	85	85	85	Đạt
	Số xã nông thôn mới nâng cao	xã	10		10	Đạt
	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	đơn vị	1		1	Đạt
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	44.00	không tính	44.00	Đạt
	Tỷ lệ lao động Công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong tổng lao động xã hội	%	66.00	không tính	66.00	Đạt
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	69.30	không tính	69.30	Đạt
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo</i>	%	36.04	không tính	36.04	Đạt
	Tạo việc làm tăng thêm	Lao động	23.000	14.799	23.000	Đạt
11	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2.00	không tính	2.00	Đạt
12	Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi					
	+ Tiểu học	%	100.00	không tính	100.00	Đạt
	+ Trung học cơ sở	%	98.60	không tính	98.60	Đạt
13	Số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế xã)	giường	26.43	26.40	26.98	vượt
	Số bác sĩ/vạn dân	bác sĩ	9.60	9.50	9.60	Đạt
14	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số	%	94.80	80.83	94.80	Đạt
15	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	21.72	16.52	21.72	Đạt
	<i>Trong đó bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>	%	4.00	3.24	4.00	Đạt
16	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)	%	0.50	không tính	0.50	Đạt
	<i>Trong đó: Vùng dân tộc Khmer giảm</i>	%	1.00	không tính	1.00	Đạt
17	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99.60	99.55	99.60	Đạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ghi chú
III	MÔI TRƯỜNG					
18	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	99.30	99.20	99.30	Đạt
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	99.80	99.80	99.80	Đạt
	<i>Trong đó, sử dụng nước sạch</i>	%	79.20	78.10	79.20	Đạt
19	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	99.35	99.30	99.35	Đạt
	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý	%	100	100	100	Đạt
	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt					
	+ Khu vực đô thị	%	98.30	Trên 98,5	Trên 98,5	Đạt
	+ Khu vực nông thôn	%	78.80	83.25	83.25	Đạt
	Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg được xử lý	%	87.50	87.50	87.50	đạt
20	Tỷ lệ che phủ rừng so với diện tích tự nhiên	%	4.10	4.07	4.10	Đạt
IV	QUỐC PHÒNG - AN NINH					
21	Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội		Đạt		Đạt	Đạt
22	Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự	%	95.00		95.00	Đạt
	Xã, phường, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự	%	90.00		95.00	vượt
23	Xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	98.00		100.00	Đạt



2

11

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023				So sánh 6 tháng		So sánh cả năm (%)	
			Thực hiện 6 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	Ư`TH tháng 6	Ư`TH 6 tháng	Ư`TH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
	+ Số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc	DN	497	1,103		68	431			86.72		
	+ Vốn bổ sung	Tỷ đồng	3,342	4,611		2,253	5,032			150.57		
	- Giải thể	DN	66	137		24	60			90.91		

(1) Đến nay có 374 dự án còn hiệu lực, trong đó có 37 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký 2,98 tỷ USD và 337 dự án đầu tư trong nước, với tổng vốn đăng ký 140,630 nghìn tỷ đồng

(2) Đến nay có 4.490 doanh nghiệp, vốn 62.741 tỷ đồng, 92.588 lao động (hiện có 2.822 doanh nghiệp đang hoạt động, vốn 53.011 tỷ đồng, 69.316 lao động) trong đó có 43 doanh nghiệp FDI

Phụ lục số 3. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023				So sánh cùng (%)		So sánh cả năm (%)	
			Thực hiện 6 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	ƯTH tháng 6	ƯTH 6 tháng	ƯTH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
A	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - TTCN (GIÁ 2010)	Tỷ đồng	15,846.113	30,302.870	33,864.000	3,066.381	16,812.941	30,082.090	49.65	106.10	88.83	99.27
	<i>Trong đó:</i>											
	- Khai khoáng	Tỷ đồng	5.666	12.650	14.000	0.757	6.881	17.360	49.15	121.44	124.00	137.23
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	7,173.457	14,602.220	17,100.000	1,332.110	7,750.222	15,564.420	45.32	108.04	91.02	106.59
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.	"	8,510.848	15,382.990	16,413.000	1,706.281	8,886.861	14,184.440	54.15	104.42	86.42	92.21
	- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	156.142	305.010	337.000	27.233	168.977	315.870	50.14	108.22	93.73	103.56
	Sản phẩm chủ yếu:											
1	Thủy sản đông lạnh	Tấn	3,413	9,230	9,338	585	3,062	9,338	32.79	89.71	100.00	101.18
2	Đường kết	Tấn	8,192	8,192	7,000		6,886	7,000	98.38	84.06	100.00	85.45
3	Than hoạt tính	Tấn	3,640	7,253	6,000	638	3,403	6,000	56.72	93.50	100.00	82.73
4	Thuốc viên các loại	Tr.viên	550	1,350	1,832	143	810	1,832	44.24	147.26	100.00	135.74
5	May mặc(quần áo các loại)	1000chiếc	2,980	6,375	7,384	581	3,375	7,400	45.71	113.26	100.22	116.08
6	Thảm dệt các loại	1000m2	947	1,905	2,200	205	1,049	2,200	47.66	110.70	100.00	115.47
7	Nước sinh hoạt	1000m3	17,555	33,970	35,680	2,890	18,265	35,680	51.19	104.05	100.00	105.03
8	Gạo xay xát	Tấn	266,587	948,479	723,298	37,198	217,455	853,631	30.06	81.57	118.02	90.00
9	Bộ truyền dẫn điện dùng trong ô tô	1000 bộ	5,899	11,481	12,466	1,033	6,250	12,466	50.14	105.96	100.00	108.58
10	Sản xuất túi xách các loại	1000cái	2,623	5,493	12,000	601	2,500	12,000	20.83	95.30	100.00	218.47
11	Giày thành phẩm	1000 đôi	2,491	5,235	7,500	584	2,454	7,500	32.72	98.50	100.00	143.26
12	Sản lượng điện thương phẩm	Tr. Kwh	610	1,210	1,150	112	627	1,150	54.54	102.79	100.00	95.03
13	Sản lượng điện sản xuất	Tr. Kwh	6,664	11,174	12,617	1,814	7,602	9,691	60.26	114.07	76.81	86.73
	Sản lượng nhiệt điện	Tr. Kwh	6,106	10,168	11,229	1,746	7,026	8,303	62.57	115.06	73.94	81.66
	Sản lượng điện gió, điện mặt trời	Tr. Kwh	558	1,006	1,388	68	577	1,388	41.54	103.27	100.00	137.97
B	TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN TRONG TỈNH	%	99.30	99.50	99.60		99.55	99.60	99.95	100.25	100.00	100.10



T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023				So sánh 6 tháng (%)		So sánh cả năm (%)	
			Thực hiện 6 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	ƯTH tháng 6	ƯTH 6 tháng	ƯTH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
	Phát triển hộ sử dụng điện	Hộ	1,191	5,790	1,000		561	2,200	56.10	47.10	220.00	38.00
C	TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ	Tỷ đồng	21,486.92	48,830.15	52,465.00	4,755.68	27,747.87	52,598.07	52.89	129.14	100.25	107.72
	Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	14,833.06	33,766.00	35,931.00	3,226.73	18,806.81	34,931.00	52.34	126.79	97.22	103.45
	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	3,613.93	8,462.98	9,533.00	879.01	5,055.87	10,346.33	53.04	139.90	108.53	122.25
	Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	6.71	28.17	21.00	5.45	28.58	52.74	136.09	426.09	251.14	187.24
	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	3,033.23	6,573.01	6,980.00	644.49	3,856.61	7,268.00	55.25	127.15	104.13	110.57



Phụ lục số 2. SẢN XUẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

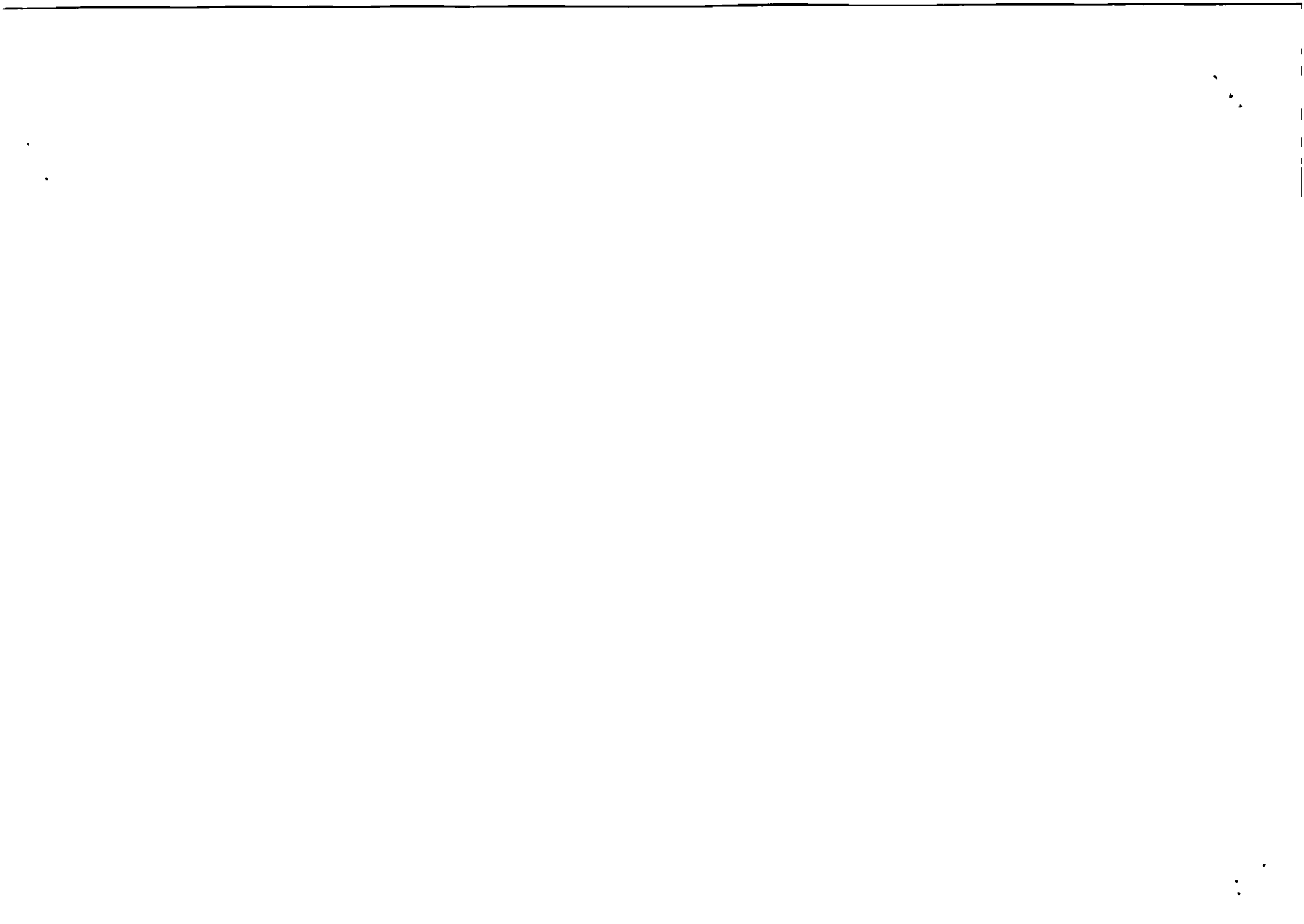
T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023			So sánh 6 tháng (%)		So sánh cả năm (%)		
			Thực hiện 6 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	Ư' TH tháng 6	Ư' TH 6 tháng	Ư' TH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
	GTSX NÔNG, LÂM, THỦY HẢI SẢN (GIÁ SO SÁNH	Tỷ đồng	12,347.84	30,236.95	30,150		12,361.88	30,676	41.00	100.11	101.74	101.45
	GTSX nông nghiệp	"	7,922	18,663	18,158		7,840	18,365	43.18	98.96	101.14	98.40
	GTSX Lâm nghiệp	"	135	266	270		135	270	50.01	99.67	99.81	101.48
	GTSX thủy, hải sản	"	4,290	11,308	11,722		4,387	12,041	37.42	102.26	102.72	106.48
A	NÔNG NGHIỆP											
	Diện tích gieo trồng hàng năm	Ha	167,207	250,586	240,285	50,211	165,487	261,146	68.87	98.97	108.68	104.21
	* Cây lương thực có hạt											
	- Diện tích gieo trồng	ha	136,451	202,799	191,400	46,750	133,919	212,051	69.97	98.14	110.79	104.56
	- Diện tích thu hoạch	ha	66,557	202,769	191,400	745	65,414	212,051	34.18	98.28	110.79	104.58
	- Sản lượng	Tấn	429,613	1,079,507	1,085,685	4,570	402,110	1,198,462	37.04	93.60	110.39	111.02
I	Lúa cả năm											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	133,969	199,045	187,700	46,583	131,389	208,201	70.00	98.07	110.92	104.60
	- Diện tích thu hoạch	Ha	64,401	199,014	187,700		63,201	208,201	33.67	98.14	110.92	104.62
	- Năng suất	Tấn/ha	6.47	5.31	5.67		6.15	5.65	108.42	95.09	99.48	106.29
	- Sản lượng	Tấn	416,687	1,057,002	1,065,150		388,862	1,175,362	36.51	93.32	110.35	111.20
a	Lúa mùa											
	- DT gieo sạ	Ha	1,090	1,090			1,142	1,142		104.79		104.79
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1,090	1,090			1,142	1,142		104.79		104.79
	- Năng suất	Tấn/ha	4.78	4.78			4.42	4.42		92.54		92.54
	- Sản lượng	Tấn	5,206	5,206			5,048	5,048		96.97		96.97
b	Vụ Đông Xuân											
	- Diện tích xuống giống	Ha	63,326	63,326	51,700		62,059	62,059	120.04	98.00	120.04	98.00
	- Diện tích thu hoạch	Ha	63,311	63,311	51,700		62,059	62,059	120.04	98.02	120.04	98.02
	- Năng suất	Tấn/ha	6.50	6.50	6.70		6.18	6.18	92.31	95.16	92.31	95.16
	- Sản lượng	Tấn	411,482	411,482	346,390		383,814	383,814	110.80	93.28	110.80	93.28
c	Lúa Hè thu											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	69,554	69,967	68,000	46,583	68,188	70,000	100.28	98.04	102.94	100.05
	- Diện tích thu hoạch	Ha		69,967	68,000			70,000	-		102.94	100.05
	- Năng suất	Tấn/ha		4.69	5.25			5.45	-		103.81	116.17
	- Sản lượng	Tấn		328,241	357,000			381,500	-		106.86	116.23



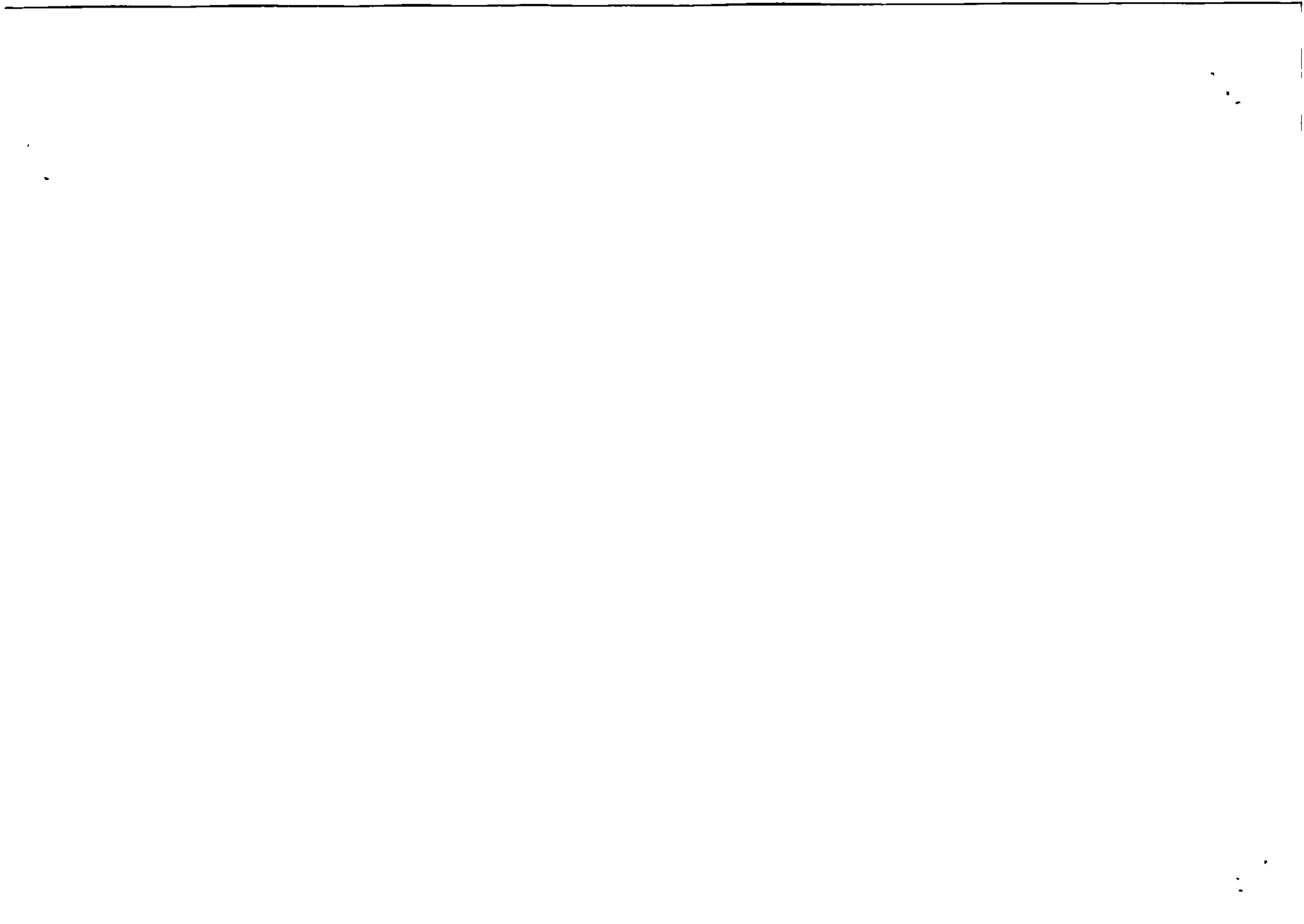
1
2
3
4

o

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023			So sánh 6 tháng (%)		So sánh cả năm (%)		
			Thực hiện 6 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	ƯTH tháng 6	ƯTH 6 tháng	ƯTH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
d	Lúa Thu đông											
	- Diện tích gieo sạ	Ha		64,662	68,000			75,000	-		110.29	115.99
	- Diện tích thu hoạch	Ha		64,646	68,000			75,000	-		110.29	116.02
	- Năng suất	Tấn/ha		4.83	5.32			5.40	-		101.50	111.86
	- Sản lượng	Tấn		312,074	361,760			405,000	-		111.95	129.78
2	Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	33,238	51,541	52,585	3,628	34,098	52,945	64.84	102.59	100.68	102.72
	- Diện tích thu hoạch	Ha	25,743	51,541	52,585	5,738	26,496	52,945	50.39	102.92	100.68	102.72
	- Năng suất bình quân	tấn/ha	27.19	28.21	26.61	32.76	28.03	28.36	105.34	103.09	106.58	100.54
	- Sản lượng	Tấn	699,907	1,453,873	1,399,152	187,989	742,661	1,501,488	53.08	106.11	107.31	103.28
a	Màu lương thực											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	3,761	6,037	5,970	308	3,823	6,200	64.03	101.65	103.85	102.70
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3,160	6,037	5,970	1,206	3,244	6,200	54.34	102.66	103.85	102.70
	- Năng suất bình quân	tấn/ha	9.59	10.47	10.12	10.74	9.71	10.66	95.94	101.21	105.29	101.78
	- Sản lượng	Tấn	30,309	63,204	60,417	12,959	31,495	66,063	52.13	103.91	109.34	104.52
	Trong đó:											
	+ <i>Bắp:</i>											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	2,481	3,755	3,700	167	2,530	3,850	68.37	101.95	104.05	102.54
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2,157	3,755	3,700	745	2,214	3,850	59.82	102.64	104.05	102.54
	- Năng suất	Tấn/ha	5.99	5.99	5.55	6.13	5.99	6.00	107.84	99.86	108.11	100.10
	- Sản lượng	Tấn	12,926	22,505	20,535	4,570	13,248	23,100	64.51	102.49	112.49	102.65
	+ <i>Khoai lang</i>											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	745	1,313	1,300	89	809	1,350	62.19	108.52	103.85	102.82
	- Diện tích thu hoạch	Ha	593	1,313	1,300	270	653	1,350	50.23	110.21	103.85	102.82
	- Năng suất	Tấn/ha	17.93	17.50	16.89	16.69	17.44	17.95	103.27	97.28	106.28	102.57
	- Sản lượng	Tấn	10,624	22,977	21,957	4,511	11,390	24,233	51.87	107.21	110.36	105.46
	+ <i>Khoai mì</i>											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	329	600	570	29	291	600	51.05	88.45	105.26	99.96
	- Diện tích thu hoạch	Ha	252	600	570	136	228	600	39.95	90.54	105.26	99.96
	- Năng suất	Tấn/ha	16.08	19.55	19.21	20.29	18.61	19.55	96.87	115.71	101.77	100.00
	- Sản lượng	Tấn	4,045	11,736	10,950	2,762	4,237	11,730	38.70	104.76	107.12	99.95
	+ <i>Cây có củ khác</i>											



T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023			So sánh 6 tháng (%)		So sánh cả năm (%)		
			Thực hiện 6 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	ƯTH tháng 6	ƯTH 6 tháng	ƯTH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
	- Diện tích gieo trồng	Ha	205	369	400	22	194	400	48.38	94.25	100.00	108.32
	- Diện tích thu hoạch	Ha	159	369	400	54	150	400	37.40	94.09	100.00	108.32
	- Năng suất	Tấn/ha	17.07	16.21	17.44	20.53	17.51	17.50	100.42	102.56	100.36	107.95
	- Sản lượng	Tấn	2,715	5,986	6,975	1,115	2,619	7,000	37.56	96.49	100.36	116.93
b	Màu thực phẩm											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	18,395	29,341	32,575	2,577	18,653	30,475	57.26	101.41	93.55	103.87
	- Diện tích thu hoạch	Ha	13,294	29,341	32,575	1,558	13,499	30,475	41.44	101.53	93.55	103.87
	- Năng suất bình quân	tấn/ha	22.93	22.96	22.31	23.58	23.03	23.17	103.24	100.45	103.84	100.91
	- Sản lượng	Tấn	304,860	673,668	726,781	36,737	310,929	706,050	42.78	101.99	97.15	104.81
	Trong đó:											
	+ Rau màu các loại											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	18,024	28,872	32,100	2,512	18,260	30,000	56.89	101.31	93.46	103.91
	- Diện tích thu hoạch	Ha	13,029	28,872	32,100	1,391	13,216	30,000	41.17	101.43	93.46	103.91
	- Năng suất	Tấn/ha	23.36	23.30	22.61	26.11	23.48	23.50	103.85	100.53	103.94	100.85
	- Sản lượng	Tấn	304,311	672,737	725,781	36,335	310,307	705,000	42.75	101.97	97.14	104.80
	+ Đậu các loại											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	371	469	475	66	393	475	82.77	106.09	100.00	101.32
	- Diện tích thu hoạch	Ha	265	469	475	166	283	475	59.52	106.62	100.00	101.32
	- Năng suất	Tấn/ha	2.07	1.99	2.11	2.42	2.20	2.21	104.50	106.34	105.00	111.30
	- Sản lượng	Tấn	549	931	1,000	402	622	1,050	62.20	113.38	105.00	112.77
c	Cây công nghiệp ngắn ngày											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	11,083	16,164	14,040	743	11,622	16,270	82.78	104.87	115.88	100.66
	- Diện tích thu hoạch	Ha	9,289	16,164	14,040	2,974	9,754	16,270	69.47	105.00	115.88	100.66
	- Năng suất bình quân	tấn/ha	39.26	44.36	43.59	46.50	41.03	44.83	94.14	104.51	102.85	101.06
	- Sản lượng	Tấn	364,738	717,001	611,954	138,293	400,237	729,375	65.40	109.73	119.19	101.73
	Trong đó:											
	+ Mía cây											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1,214	1,369	1,300	140	1,329	1,350	102.24	109.49	103.85	98.61
	- Diện tích thu hoạch	Ha	849	1,369	1,300	434	931	1,350	71.64	109.69	103.85	98.61
	- Năng suất	Tấn/ha	98.57	100.66	97.82	107.53	101.55	100.00	103.81	103.03	102.23	99.34
	- Sản lượng	Tấn	83,682	137,812	127,166	46,648	94,575	135,000	74.37	113.02	106.16	97.96
	+ Đậu phộng											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	3,740	4,208	4,420	187	3,819	4,500	86.41	102.14	101.81	106.94



T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023			So sánh 6 tháng (%)		So sánh cả năm (%)		
			Thực hiện 6 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	ƯTH tháng 6	ƯTH 6 tháng	ƯTH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3,394	4,208	4,420	981	3,431	4,500	77.61	101.07	101.81	106.94
	- Năng suất	Tấn/ha	5.04	5.07	5.24	4.14	5.05	5.45	96.33	100.13	104.01	107.50
	- Sản lượng	Tấn	17,113	21,334	23,161	4,058	17,317	24,525	74.77	101.19	105.89	114.96
	+ <i>Cây lác</i>											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1,553	2,554	2,570	93	1,525	2,570	59.33	98.16	100.00	100.64
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1,264	2,554	2,570	249	1,228	2,570	47.78	97.17	100.00	100.64
	- Năng suất	Tấn/ha	12.76	12.49	11.82	16.40	12.64	12.50	106.93	99.04	105.75	100.09
	- Sản lượng	Tấn	16,128	31,893	30,377	4,090	15,520	32,125	51.09	96.23	105.75	100.73
	+ <i>Cây khác</i>											
	- Diện tích gieo trồng	Ha	4,576	8,033	5,750	323	4,949	7,850	86.07	108.15	136.52	97.72
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3,782	8,033	5,750	1,311	4,164	7,850	72.42	110.09	136.52	97.72
	- Năng suất	Tấn/ha	65.52	65.48	75.00	63.71	65.52	68.50	87.36	100.00	91.33	104.62
	- Sản lượng	Tấn	247,815	525,961	431,250	83,497	272,825	537,725	63.26	110.09	124.69	102.24
d	Cây lâu năm											
	- Cây dừa	ha	25,356	26,058	25,600		26,080	26,100	101.88	102.86	101.95	100.16
	+ Sản lượng	Tấn	158,117	370,167	371,349		167,107	373,500	45.00	105.69	100.58	100.90
	- Cây ăn trái	ha	18,222	18,388	18,600		18,450	18,600	99.19	101.25	100.00	101.15
	+ Sản lượng	Tấn	164,308	363,873	341,434		169,351	367,000	49.60	103.07	107.49	100.86
3	Chăn nuôi											
	- Đàn heo	Con	242,846	286,969	280,000		284,000	288,000	101.43	116.95	102.86	100.36
	- Đàn bò, trâu	Con	244,836	254,971	245,000		255,000	260,000	104.08	104.15	106.12	101.97
	- Đàn dê	Con	23,187	22,365			23,400	23,500		100.92		105.07
	- Đàn gia cầm	ngàn con	7,510	7,228	7,800		7,200	7,400	92.31	95.87	94.87	102.37
B	LÂM NGHIỆP											
	- DT rừng trồng tập trung	Ha	15	80	50		10	50	20.00	66.67	100.00	62.49
	- DT rừng trồng được chăm sóc	Ha	310	310	116		116	116	100.00	37.42	100.00	37.42
	- DT giao khoán bảo vệ	Ha	3,435	3,435	3,490		3,490.00	3,490.00	100.00	101.60	100.00	101.60
B	THỦY - HẢI SẢN:											
1	Tổng sản lượng	Tấn	98,288	221,541	244,550	43,373	101,749	250,900	41.61	103.52	102.60	113.25
	Trong đó :- Tôm các loại	"	35,307	86,354	97,050	10,657	38,732	101,550	39.91	109.70	104.64	117.60
	- Sản lượng Khai thác	Tấn	25,754	55,704	64,350	5,082	24,954	64,350	38.78	96.89	100.00	115.52
	+ Khai thác hải sản (mặn, lợ)	Tấn	22,034	48,558	57,500	3,507	21,321	57,500	37.08	96.76	100.00	118.42



T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023			So sánh 6 tháng (%)		So sánh cả năm (%)		
			Thực hiện 6 tháng	Thực hiện cả năm	Kế hoạch	ƯTH tháng 6	ƯTH 6 tháng	ƯTH Cả năm	Kế hoạch	Cùng kỳ	Kế hoạch	Cùng kỳ
	Trong đó: - Tôm các loại	"	2,668	4,967	5,500	585	2,390	5,500	43.45	89.58	100.00	110.72
	- Cá các loại	"	12,517	25,983	29,500	1,074	11,529	29,500	39.08	92.11	100.00	113.54
	- Hải sản khác	"	6,849	17,608	22,500	1,848	7,402	22,500	32.90	108.08	100.00	127.78
	+ Khai thác nội đồng (nước ngọt)	Tấn	3,720	7,146	6,850	1,575	3,633	6,850	53.04	97.66	100.00	95.86
	Trong đó: - Tôm các loại	"	210	323	550	64	219	550	39.87	104.28	100.00	170.29
	- Cá các loại	"	930	1,515	1,800	765	818	1,800	45.42	87.95	100.00	118.81
	- Thủy sản khác	"	2,580	5,308	4,500	746	2,596	4,500	57.69	100.61	100.00	84.77
	- Sản lượng Nuôi trồng thủy sản	Tấn	72,534	165,837	180,200	38,291	76,796	186,550	42.62	105.88	103.52	112.49
	Trong đó: + Vùng mặn lợ	"	35,897	89,639	98,000	11,145	40,272	103,850	41.09	112.19	105.97	115.85
	- Tôm sú	"	5,049	13,492	13,300	1,078	5,328	13,300	40.06	105.53	100.00	98.58
	- Tôm thẻ chân trắng	"	26,584	65,743	75,500	8,650	29,800	80,000	39.47	112.10	105.96	121.69
	- Cua biển	"	2,534	6,482	6,200	1,094	2,789	6,550	44.98	110.08	105.65	101.05
	- Thủy sản khác	"	1,730	3,922	3,000	323	2,355	4,000	78.50	136.10	133.33	101.99
	+ Vùng nước ngọt	"	36,637	76,198	82,200	27,146	36,524	82,700	44.43	99.69	100.61	108.53
	- Tôm càng xanh	"	795	1,829	2,200	280	995	2,200	45.23	125.14	100.00	120.28
	- Cá lóc	"	24,522	51,677	55,500	6,050	24,870	55,500	44.81	101.42	100.00	107.40
	- Cá tra, cá ba sa	"	6,215	9,686	7,000	3,316	5,906	7,500	84.37	95.03	107.14	77.43
	- Cá các loại	"	5,105	13,007	17,500	17,500	4,753	17,500	27.16	93.10	100.00	134.55
2	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	42,802	59,675	52,100	6,195	43,604	53,640	83.69	101.87	102.96	89.89
	- Diện tích nuôi mặn, lợ	Ha	41,129	55,700	48,600	5,564	41,748	50,600	85.90	101.51	104.12	90.84
	Trong đó: - Nuôi tôm sú	"	17,477	23,200	19,500	2,443	18,580	20,500	95.28	106.31	105.13	88.36
	- Tôm thẻ chân trắng	"	6,399	8,200	8,300	1,273	5,122	8,300	61.71	80.04	100.00	101.22
	- Nuôi cua biển	"	16,703	23,700	20,000	1,848	17,809	21,000	89.05	106.62	105.00	88.61
	- Thủy sản khác	"	550	600	800		237	800	29.63	43.09	100.00	133.33
	- Diện tích nuôi nước ngọt	Ha	1,673	3,975	3,500	631	1,856	3,040	53.01	110.91	86.86	76.48

